

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 12 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀN														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	442.577	167.774	144.633	707.410	287.556	1.749.949
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	520.302	197.239	170.033	839.021	287.556	2.014.150
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	587.743	222.805	192.073	970.632	287.556	2.260.809
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.069.340	287.556	2.459.810
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	1.365.465	287.556	3.390.196
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	1.859.007	287.556	4.142.298
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	2.270.292	287.556	5.455.376
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	3.273.826	287.556	8.244.262
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gầu đầu búa thủy lực/nam châm	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	1.365.465	287.556	3.657.128
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gầu đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	1.859.007	287.556	4.246.931
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	690.058	243.550	225.509	937.729	287.556	2.384.401
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	1.200.951	287.556	3.493.019
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	635.949	241.079	207.826	970.632	338.096	2.393.582
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.069.340	338.096	2.600.706
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	1.859.007	338.096	4.311.852
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	2.105.778	338.096	5.131.889
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	2.698.028	338.096	6.610.885
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	355.195	118.398	123.331	477.090	287.556	1.361.570
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	468.758	156.253	162.763	641.604	287.556	1.716.933
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	545.999	182.000	189.583	773.215	287.556	1.978.353
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	700.719	233.573	243.305	1.233.854	287.556	2.699.007
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	796.129	278.013	315.924	1.562.882	287.556	3.240.504
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	2.204.486	287.556	5.000.596
	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	287.025	106.306	88.588	625.153	287.556	1.394.628
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	356.740	164.214	141.564	723.861	287.556	1.673.934
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	756.764	287.556	1.756.227
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	970.632	287.556	2.400.593
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.499	313.181	1.250.306	287.556	2.984.756
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	1.546.431	287.556	3.557.237
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	2.056.424	287.556	4.981.287
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	777.555	259.185	308.554	2.171.583	400.836	3.917.712
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	2.533.514	400.836	4.964.423
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	2.994.153	400.836	5.826.742
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	600.339	160.090	222.348	641.604	338.096	1.962.476

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	750.940	183.563	297.992	723.861	338.096	2.294.453
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	863.581	212.468	342.691	888.375	338.096	2.645.211
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:														
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	26.484	7.151	5.297	53.012	242.244	334.188
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	29.821	8.946	6.627	61.847	242.244	349.485
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	32.194	9.658	7.154	70.682	242.244	361.932
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	33.897	10.169	7.533	88.353	242.244	382.195
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:														
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	305.831	97.413	113.271	559.347	287.556	1.363.417
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	347.506	110.687	128.706	625.153	287.556	1.499.608
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	357.458	121.990	141.848	690.958	287.556	1.599.810
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	407.645	132.646	161.764	904.826	287.556	1.894.436
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	363.343	132.649	144.184	312.576	287.556	1.240.308
46	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	470.400	171.733	186.667	444.188	287.556	1.560.544
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	591.857	201.983	234.864	641.604	287.556	1.957.865
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	692.605	236.365	274.843	871.924	287.556	2.363.293
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.003.535	287.556	2.536.513
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.102.243	287.556	2.706.431
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	155.487	33.401	57.588	329.028	287.556	863.059
52	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	182.925	39.295	67.750	394.833	287.556	972.359
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	427.736	287.556	1.092.680
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	258.480	55.525	95.733	526.444	287.556	1.223.739
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	267.414	57.444	99.042	608.701	287.556	1.320.158
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	300.715	64.598	111.376	773.215	287.556	1.537.459
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:														
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	536.715	143.124	198.783	477.090	287.556	1.643.267
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.003.535	287.556	2.609.276
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	884.485	235.863	327.587	1.102.243	287.556	2.837.734
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN														
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:														
60	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	411.285	558.508	1.439.956
61	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	427.736	558.508	1.490.962
62	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	493.542	558.508	1.600.204
63	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	542.896	558.508	1.777.067
64	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	608.701	558.508	2.102.524

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
65	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	707.410	558.508	2.361.854
66	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	723.861	558.508	2.577.986
67	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	822.569	558.508	2.853.303
68	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	888.375	558.508	3.111.006
69	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.052.889	558.508	3.912.778
70	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.151.597	558.508	4.939.143
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:														
71	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	212.432	118.018	131.131	411.285	688.391	1.561.257
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	348.484	193.602	215.113	542.896	688.391	1.988.486
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	427.304	237.391	263.768	592.250	688.391	2.209.105
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	787.306	437.392	546.740	822.569	688.391	3.282.399
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.003.535	688.391	3.790.645
76	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.102.243	688.391	4.756.807
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.135.146	759.845	5.588.632
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.217.403	759.845	6.426.857
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.283.208	759.845	7.591.026
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.332.563	759.845	8.716.678
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:														
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	261.960	174.640	161.703	526.444	625.652	1.750.399
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	351.669	195.372	217.080	592.250	625.652	1.982.022
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	457.240	254.022	282.247	740.313	625.652	2.359.474
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	546.174	348.944	379.287	773.215	688.391	2.736.012
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	652.001	416.556	452.778	806.118	688.391	3.015.845
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	856.508	487.734	594.797	839.021	688.391	3.466.451

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	888.375	688.391	4.066.689
88	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	904.826	688.391	4.273.133
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	921.278	688.391	4.476.119
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	954.181	688.391	4.959.977
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	970.632	688.391	5.889.653
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.036.438	688.391	6.586.501
93	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.184.500	688.391	8.705.184
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.365.465	688.391	9.676.953
95	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.319.646	688.391	22.798.123
96	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.549.965	688.391	30.288.821
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
97	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	351.681	141.274	180.349	97.199	580.340	1.350.844
98	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	528.766	195.839	293.759	138.856	580.340	1.737.560
99	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	644.262	238.616	357.924	157.370	580.340	1.978.512
100	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	707.754	262.131	393.197	208.284	580.340	2.151.706
101	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	778.325	298.751	471.712	261.512	580.340	2.390.641
102	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	643.080	3.068.504
103	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	296.226	643.080	3.630.800
104	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	312.426	643.080	4.031.913
105	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	330.940	688.391	4.878.206
106	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	458.225	688.391	5.970.267
	M102.0500	Cần cẩu nổi:														
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	1.332.563	2.028.654	6.413.234

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
108	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 t/cu 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	1.941.264	2.831.994	9.324.041
	M102.0600	Cổng trục/Cầu long môn - sức nâng:														
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	261.028	67.674	120.846	187.456	580.340	1.217.344
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	362.946	94.097	168.031	208.284	643.080	1.476.438
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	404.585	104.892	187.308	208.284	643.080	1.548.148
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	493.552	114.248	228.496	284.655	714.533	1.835.484
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	535.514	123.962	247.923	333.255	714.533	1.955.186
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	720.444	166.769	333.539	416.568	714.533	2.351.854
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	539.225	1.793.303	5.141.651
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	536.910	1.218.191	4.831.833
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	8.485	2.121	3.636	37.028	287.556	338.826
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:														
118	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.772	30.034	65.292	111.085	643.080	955.263
119	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	119.030	33.799	73.475	138.856	643.080	1.008.240
120	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	134.881	38.300	83.260	166.627	643.080	1.066.148
121	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	161.845	45.956	99.904	194.399	714.533	1.216.637
122	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	201.201	57.131	124.198	249.941	714.533	1.347.005
123	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	277.640	71.981	171.383	305.483	714.533	1.541.020
124	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	319.270	82.774	197.081	333.255	714.533	1.646.913
125	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	415.116	107.623	256.244	388.797	714.533	1.882.313
126	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	535.939	132.331	330.827	472.111	714.533	2.185.740
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:														
127	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	99.019	27.829	32.359	48.600	242.244	450.051
128	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	132.530	35.514	43.310	74.057	242.244	527.656
129	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	152.430	40.847	49.814	90.256	242.244	575.591
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
130	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	302.293	83.461	101.782	108.771	242.244	838.551
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	2.875	978	767	9.257	242.244	256.120
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	3.688	1.254	983	11.571	242.244	259.740
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.250	3.143	2.733	12.728	242.244	271.099
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.938	4.581	3.983	14.580	242.244	280.326
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.713	7.398	6.433	25.457	242.244	303.245
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	27.771	242.244	309.150
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	29.081	9.909	8.617	32.400	242.244	322.251
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27	kWh	1x3/7	80.800	45.450	15.487	13.467	62.485	242.244	379.132
139	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41	kWh	1x3/7	127.000	71.438	24.324	21.167	94.885	242.244	454.075
140	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44	kWh	1x3/7	202.481	113.896	38.809	33.747	101.828	242.244	530.523
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:														
141	M102.1201a	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	1.850	1.156	355	308		242.244	244.063
142	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900	4.938	1.514	1.317		242.244	250.012
143	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200	6.375	1.785	1.700		242.244	252.104
144	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	18.360	11.475	3.213	3.060		242.244	259.992
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:														
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	2.700	1.847	313	711		287.556	290.426
147	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600	3.147	533	1.211		287.556	292.446
148	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800	3.968	672	1.526		287.556	293.722
149	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800	6.705	1.135	2.579		287.556	297.975
150	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000	13.000	2.200	5.000		287.556	307.756
151	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400	18.747	3.173	7.211		287.556	316.686
152	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000	27.095	5.095	11.579		287.556	331.324
153	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500	58.808	11.058	25.132		287.556	382.553
154	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	72.775	12.440	31.101	13.886	287.556	417.758
	M102.1400	Kích thông tâm														
155	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383	51.962	9.771	22.206		287.556	371.495
156	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694	8.001	1.354	3.077		287.556	299.988
157	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000	12.316	2.084	4.737		287.556	306.693
158	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491	34.171	6.425	14.603		287.556	342.755
159	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	149.461	44.711	63.872	67.114	625.652	950.810
160	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179	13.807	2.337	5.310		287.556	309.009
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:														
161	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	20.275	8.237	6.336	32.400	287.556	354.804
162	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	23.114	10.433	8.026	46.285	287.556	375.413
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
163	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	361.931	558.508	1.298.658
164	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	411.285	558.508	1.510.772
165	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	477.090	558.508	1.763.910
166	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4	1.254.565	524.229	170.262	224.029	542.896	558.508	2.019.925

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
									Lái xe							
167	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	108.120	26.279	37.542	148.063	287.556	607.560
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														
168	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	411.285	558.508	1.776.705
169	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	477.090	558.508	2.122.736
170	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	542.896	558.508	2.419.751
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG														
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
171	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	545.642	190.541	216.524	921.278	338.096	2.212.082
172	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	597.925	208.799	237.272	970.632	338.096	2.352.724
173	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.019.986	338.096	3.223.726
174	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.069.340	338.096	3.587.835
175	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.401.903	338.096	12.901.829
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
176	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel	1x5/7	579.674	280.919	86.951	111.476	427.233	338.096	1.244.675
177	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel	1x5/7	852.657	413.211	127.899	163.973	525.942	338.096	1.569.120
178	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	469.002	151.992	217.131	650.107	338.096	1.826.328
179	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	528.342	171.222	244.603	847.524	338.096	2.129.787
180	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.115.123	338.096	2.619.258
181	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	777.988	252.126	360.180	1.361.893	338.096	3.090.282
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
182	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.026.025	338.096	4.342.476
183	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.394.446	338.096	6.213.973
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
184	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	64.526	19.460	25.605	249.941		359.532
185	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	78.610	23.708	31.195	312.426		445.939
186	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	148.192	31.050	58.806	826.194		1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa														
187	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	608.701	2.028.654	5.032.300

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
188	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	690.958	2.028.654	5.454.263
189	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	773.215	2.028.654	5.634.334
190	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	855.472	2.028.654	5.768.316
191	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	954.181	2.028.654	6.544.787
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lực đầu búa:														
192	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	2.665.125	2.831.994	13.882.345
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:														
193	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	101.073	26.424	33.030	87.942	287.556	536.025
194	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	137.158	35.858	44.823	122.656	287.556	628.051
195	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	155.201	40.575	50.719	173.570	287.556	707.622
196	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	173.244	45.293	56.616	194.399	287.556	757.107
197	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.587	529.800	12.893.265
198	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	377.853	72.772	139.945	319.369	287.556	1.197.495
199	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	74.250	14.300	27.500	57.857	287.556	461.463
200	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	516.287	148.193	239.022	789.667	287.556	1.980.725
	M103.1100	Máy khoan xoay:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
201	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	855.472	400.836	5.024.316
202	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.118.694	400.836	5.842.908
203	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	1.579.333	400.836	13.097.427
204	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	2.253.840	400.836	15.919.678
205	M103.1105	Gầu đào (thì công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	-	565.686	254.559	126.191	108.786			489.536
206	M103.1201	Máy khoan tường sắt	260	13	6,5	5	32	lít diesel	1x6/7	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	922.184	400.836	5.427.635
	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
207	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	978.733	400.836	6.157.470
208	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.129.160	400.836	6.981.184
209	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	-	14.800	7.400	3.700	2.846			13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:														
210	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	13.758	5.503	4.299	30.085	242.244	295.889
211	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	79.866	34.313	29.580	41.657	287.556	472.971
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:														
212	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	159.061	68.337	58.911	48.600	287.556	622.465
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
213	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	16.372	6.753	5.116	85.628	287.556	401.426
214	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	28.922	13.256	10.042	115.713	287.556	455.489
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														
215	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	26.542	9.080	6.985	18.514	242.244	303.366
216	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	242.244	320.065
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
217	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	242.244	277.080
218	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	19.925	7.131	5.244	18.514	242.244	293.058
219	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.564	9.149	6.727	25.457	242.244	309.142
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
220	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	287.556	583.150
221	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	287.556	686.701
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
222	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	471.360	202.510	174.578	212.913	580.340	1.641.701
223	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	656.320	272.251	243.082	268.455	580.340	2.020.448
224	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	829.195	343.963	307.109	398.054	580.340	2.458.662
225	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	458.225	580.340	3.401.638
226	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	613.281	580.340	3.760.790
227	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	967.364	822.584	4.753.406
228	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	983.564	822.584	5.748.051
229	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	822.584	6.775.094
230	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.791	1.064.828	7.445.845
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
231	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	21.968	9.275	6.102	175.884	287.556	500.786
232	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	27.427	11.580	7.619	224.484	287.556	558.666
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:														
233	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	841.947	446.960	259.860	728.995	529.800	2.807.562
234	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	826.194	529.800	3.312.394
235	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.989	529.800	8.594.970
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:														
236	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	133.729	70.992	41.274	310.112	529.800	1.085.906
237	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.943.986	529.800	4.573.281
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:														
238	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	485.996	1.026.488	5.698.398
239	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.281	1.026.488	7.640.920
240	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.823	1.314.043	8.970.735
241	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.679	1.652.139	10.239.117
242	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.388	1.652.139	11.814.981
	M105.0000	Y VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
243	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	937.729	558.508	2.941.088
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
244	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	899.423	456.850	356.914	559.347	580.340	2.852.874
245	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	822.569	580.340	3.430.392
246	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.036.438	580.340	5.173.162
247	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	1.299.660	580.340	17.573.333
248	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	493.542	580.340	3.548.690
249	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	937.729	580.340	10.256.958
	M105.0500	Máy cào bóc														
250	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	1.513.528	625.652	5.722.835
251	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	5.593.472	759.845	40.558.838
252	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	8.604.076	759.845	33.163.921
253	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211	51.490	10.012	14.303		287.556	363.360
254	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	248.564	58.486	81.230	180.965	287.556	856.800

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
255	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	26.137	7.687	8.542	70.682	287.556	400.604
256	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516	51.206	22.758	11.379		287.556	372.898
257	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.200.951	580.340	9.813.814
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ														
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
258	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	88.353	274.600	483.846
259	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	123.694	274.600	577.284
260	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	212.047	274.600	694.776
261	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	229.717	274.600	745.198
262	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	411.285	274.600	1.035.541
263	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	509.993	274.600	1.254.437
264	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	625.153	274.600	1.495.849
265	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	674.507	325.797	1.620.333
266	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	756.764	325.797	1.839.123
267	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	921.278	325.797	2.356.740
268	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.019.986	325.797	3.102.551
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														
269	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	335.741	274.600	885.164
270	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	674.507	274.600	1.433.788
271	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	756.764	274.600	1.709.671
272	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	937.729	274.600	1.931.486
273	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.069.340	325.797	2.224.961
274	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	1.200.951	325.797	2.465.519
275	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	1.250.306	325.797	2.972.775
276	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	1.266.757	325.797	3.118.411
277	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	1.332.563	325.797	3.345.542
278	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	1.414.819	325.797	3.531.561
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:														
279	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	493.542	325.797	1.325.635

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
280	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	658.056	325.797	1.683.040
281	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 Lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	839.021	325.797	2.095.816
282	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	921.278	325.797	2.073.652
283	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.118.694	325.797	2.305.508
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
284	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	707.410	558.508	2.092.721
285	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.052.889	558.508	3.629.085
286	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.151.597	558.508	4.460.221
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
287	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 Lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	329.028	274.600	983.133
288	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	378.382	325.797	1.109.807
289	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	394.833	325.797	1.186.462
290	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	427.736	325.797	1.282.954
291	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	444.188	325.797	1.382.484
292	M106.0506	10m ³	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	493.542	325.797	1.485.596
293	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	575.799	325.797	1.727.081
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
294	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	312.576	274.600	970.852
295	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	444.188	325.797	1.335.780
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
296	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	318.070	274.600	950.948
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
297	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	78.417	24.798	40.214			143.429
298	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6	-	-	-	186.651	90.992	28.775	46.663			166.430
299	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	122.636	32.493	62.890			218.019
300	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	144.845	38.378	74.279			257.501
301	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	162.736	43.118	83.454			289.308
302	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	261.995	69.417	134.356			465.768
303	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
304	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	1.529.979	325.797	3.017.109
305	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	575.799	558.508	5.494.542
306	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	378.382	325.797	1.800.690
	M106.1000	Ô tô phun sơn														
307	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16	lít diesel	1x3/4 Lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	351.575	325.797	6.443.536
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ														
	M107.0100	lấy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:														
308	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.103	4.771	2.806	11.571	242.244	271.496
309	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484	19.863	9.380	5.518		242.244	277.004
310	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804	85.593	34.343	26.418		242.244	388.597
311	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134	4.601	2.172	1.278		242.244	250.295
	M107.0200	đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:														
312	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564	624.220	216.233	203.993		529.800	1.574.246
313	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725	780.144	270.246	254.949		529.800	1.835.139
	M107.0300	phan hãm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:														
314	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	1.381.917	759.845	10.809.440
315	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	2.270.292	759.845	15.662.923
	M107.0400	Máy khoan kéo - độ sâu khoan:														
316	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	625.153	759.845	10.973.396
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:														
317	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.131	759.845	38.553.207
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:														
318	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	37.028	287.556	2.531.610
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:														
319	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	488.274	187.798	208.664	460.639	529.800	1.875.175
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII														
320	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	5.461.861	287.556	10.098.680
321	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	51.250	28.472	28.472	335.608	287.556	731.358
	M108.0000	MÁY VẮ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC														
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:														
322	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	6.400	2.068	2.461	32.903	242.244	286.076
323	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	21.743	7.025	8.363	82.257	242.244	361.631
324	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	74.439	26.881	34.463	394.833	242.244	772.860
325	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	109.838	39.664	50.851	592.250	242.244	1.034.847
326	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	142.615	51.860	72.028	740.313	287.556	1.294.371
327	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	169.771	62.249	94.317	1.250.306	287.556	1.864.199

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
328	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	177.722	65.165	98.734	1.743.847	287.556	2.373.024
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
329	M108.0201	120m ³ /h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	39.159	19.777	19.777	247.388	287.556	613.657
330	M108.0202	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	187.053	95.605	103.918	812.846	287.556	1.486.977
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
331	M108.0301	120 m ³ /h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	42.375	23.114	21.401	230.319	287.556	604.765
332	M108.0302	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	86.263	47.053	43.567	460.639	287.556	925.078
333	M108.0303	360 m ³ /h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	119.369	65.110	60.287	575.799	287.556	1.108.121
334	M108.0304	420 m ³ /h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	154.996	84.543	78.281	625.153	287.556	1.230.529
335	M108.0305	540 m ³ /h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	176.751	96.410	89.268	723.861	287.556	1.373.846
336	M108.0306	600 m ³ /h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	205.397	114.109	114.109	773.215	287.556	1.494.386
337	M108.0307	660 m ³ /h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	239.276	132.931	132.931	822.569	287.556	1.615.263
338	M108.0308	1200 m ³ /h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	479.985	207.994	266.658	1.233.854	287.556	2.476.047
339	M108.0309	1260 m ³ /h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	551.929	214.639	306.627	1.283.208	287.556	2.643.958
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
340	M108.0401	5 m ³ /h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	1.911	828	796	4.629	242.244	250.408
341	M108.0402	300 m ³ /h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	78.759	30.231	39.778	199.027	242.244	590.039
342	M108.0403	600 m ³ /h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	170.004	58.385	85.861	289.284	287.556	891.090
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
343	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6	-	-	-	490.476	186.758	111.300	113.187			411.245
344	M109.0102	200t	290	11	5,9	6	-	-	-	721.153	246.187	146.717	149.204			542.108
345	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6	-	-	-	901.384	307.714	183.385	186.493			677.592
346	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.207.730	412.294	229.052	249.875			891.221
347	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.420.866	485.054	269.475	293.972			1.048.501
348	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.012.922	687.170	360.938	416.467			1.464.574
349	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.368.110	808.424	424.627	489.954			1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:														
350	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	-	121.530	52.311	31.175	31.703			115.189
351	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	-	211.645	91.099	54.292	55.212			200.603
352	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	-	222.193	95.640	56.997	57.963			210.600
353	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6	-	-	-	343.952	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														
354	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	111.052	58.330	67.304	723.861	389.268	1.349.816
355	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	381.796	200.539	231.391	2.155.132	755.454	3.724.312
	M109.0500	Ca nô - công suất:														
356	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	39.337	21.854	21.854	49.354	389.268	521.668
357	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	43.195	23.997	23.997	82.257	389.268	562.715
358	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	46.862	23.431	26.034	98.708	389.268	584.304

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
359	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	60.197	30.098	33.443	164.514	707.568	995.820
360	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	78.973	36.694	47.862	230.319	707.568	1.101.417
361	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	105.898	49.205	64.180	312.576	707.568	1.239.427
362	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	138.737	64.464	84.083	378.382	1.096.837	1.762.502
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp đầu,...) - công suất:														
363	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	84.842	51.600	59.538	1.118.694	2.028.654	3.343.329
364	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	201.418	117.788	141.346	1.562.882	2.556.240	4.579.675
365	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	258.880	151.392	181.670	2.434.806	2.556.240	5.582.988

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
366	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	291.687	170.577	204.692	3.323.181	2.556.240	6.546.377
367	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	433.682	213.037	304.338	5.182.188	3.789.496	9.922.742
368	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	3.119.642	1.386.507	2.189.222	11.746.292	3.789.496	22.231.159
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:														
369	M109.0801	495cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	8.554.722	6.167.710	21.464.812

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M109.0900	Tàu cuốc biển- công suất:														
370	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	28.806.382	6.245.588	55.125.073
	M109.1000	Tàu hút - công suất:														
371	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	9.426.646	4.720.515	18.970.475

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
372	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	16.583.000	5.843.047	33.558.935
373	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	#####	22.153.429	8.439.401	21.098.503	52.825.410	7.380.501	#####
	M109.1100	Tàu hút bọ tự hành - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
374	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	23.788.708	5.110.675	36.282.208
375	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	14.303.172	13.622.069	13.622.069	86.073.667	5.110.675	#####
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
376	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 tuyến trường 2/2 + 1 tuyến phó 2/2 + 1 máy trường 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	10.747.443	7.297.647	7.961.069	43.810.049	6.245.588	76.061.795
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:														
377	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	611.891	353.537	407.927	1.151.597	338.096	2.863.047
378	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn 1 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160	102.124	34.041	36.311		1.088.248	1.260.723
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG HÀM														
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:														
379	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	855.472	287.556	3.567.712
380	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	1.069.340	287.556	4.145.309
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:														
381	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	363.398	178.334	201.888	573.939	242.244	1.559.804
	M110.0300	iết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:														
382	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	13.590	4.174	5.824	99.514	287.556	410.658
383	M110.0302	Xe gồong 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	13.002	4.437	6.191	0	287.556	311.186
384	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	608.701	287.556	2.936.994
385	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	104.108	35.529	49.575	62.485	287.556	539.252
	M110.0400	May nang phục vụ thi công nam - công suất:														
386	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	312.767	89.776	173.760	740.313	287.556	1.604.171
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM														
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:														
387	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	872.996	254.624	363.748	871.924	759.845	3.123.137
388	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	464.335	473.622	130.014	185.734	583.128	759.845	2.132.342
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
389	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	465.168	759.845	6.477.950
390	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.629	688.391	3.385.187
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC														
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
391	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	3.078	851	905	6.943		11.777
392	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	3.488	964	1.026	11.571		17.049
393	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	4.103	1.134	1.207	18.514		24.959
394	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	10.071	2.784	2.962	23.143		38.960
395	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	15.287	4.300	4.777	78.685		103.049
396	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	24.764	6.501	7.739	111.085		150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
397	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	17.275	4.664	4.319	44.419		70.676
398	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	20.637	5.572	5.159	49.354		80.723
399	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	35.924	9.699	8.981	82.257		136.861
400	M112.0204	20 cv	150	20	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	71.074	20.620	21.936	164.514		278.144
401	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	75.194	19.659	24.573	180.965		300.391
402	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	90.982	23.786	29.733	246.771		391.272
403	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	117.251	33.719	38.317	329.028		518.316
404	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	227.944	60.152	79.147	592.250		959.494
405	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	257.089	67.843	89.267	871.924		1.286.123
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
406	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92		9.860	13.147	3.813	3.287	28.273		48.519
407	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	22.472	6.517	5.618	53.012		87.619
408	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	29.351	8.512	7.338	70.682		115.882
409	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	105.397	32.430	45.041	50.914		233.781
410	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	78.025	24.008	33.344	416.568	242.244	794.189
411	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	752.905	141.572	321.754	1.826.104	242.244	3.284.580
	M112.0600	Máy bơm vữa, năng suất:														
412	M112.0601	6m³/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	111.688	45.503	34.472	43.971	287.556	523.189
413	M112.0602	9m³/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	140.291	57.156	43.300	78.685	287.556	606.987
414	M112.0603	32 - 50m³/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	287.556	765.094
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
415	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	129.969	45.730	60.171	888.375	338.096	1.462.341
416	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	273.186	88.533	126.475	2.089.326	338.096	2.915.616
417	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	292.367	89.334	135.355	2.237.389	338.096	3.092.541
418	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	356.303	102.272	164.955	2.763.833	338.096	3.725.459
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
419	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	871.924	558.508	3.659.392
420	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	987.083	558.508	3.998.714
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:														
421	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	662.170	367.872	282.979	421.197	580.340	2.314.558
422	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	910.392	505.774	389.057	573.939	625.652	3.004.814
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:														
423	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	124.971	287.556	2.372.440

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
424	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	992.821	287.556	8.758.943
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:														
425	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	10.700	3.766	1.712	11.571	242.244	269.993
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:														
426	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	8.408	2.960	1.345	11.571		24.284
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:														
427	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	9.860	4.338	1.972	16.200	242.244	274.614
428	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	32.713	10.632	6.543	37.028	242.244	329.160
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):														
429	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026	11.771	2.889	2.140		242.244	259.045
430	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452	10.930	2.683	1.987		242.244	257.844
431	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510	18.161	3.467	3.302		242.244	267.174
432	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	407.311	529.800	4.434.888
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:														
433	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	-	42.900	21.938	7.995	7.800	11.571		49.304
434	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	-	57.200	29.250	10.660	10.400	20.828		71.138
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:														
435	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh	-	4.150	9.577	2.682	1.277	6.943		20.478
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
436	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	9.600	2.400	1.280	2.083		15.363
437	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	8.333	3.125	1.667	2.546		15.671
438	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	-	6.750	9.000	3.375	1.800	3.009		17.184
439	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	-	8.400	12.923	4.846	2.585	3.703		24.057
440	M112.1705	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	18.909	7.091	3.782	5.323		35.105
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:														
441	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	32.029	8.699	19.771	62.485	242.244	365.228
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:														
442	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	13.531	3.561	4.070	30.085	242.244	293.491
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
443	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	17.885	4.471	2.385	6.943		31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:														
444	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	-	8.750	14.583	4.010	2.917	6.249		27.759
445	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	12.289	6.144	3.511	6.943		28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:														
446	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	29.000	7.975	5.800	25.457	242.244	310.476
447	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	57.750	14.438	16.042	141.364	242.244	471.837
448	M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng A92	1x3/7	325.000	487.500	121.875	135.417	600.799	242.244	1.587.835
449	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	822.569	242.244	12.010.730
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:														
450	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	16.450	5.288	4.700	20.828	242.244	289.510
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:														
451	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	10.183	2.977	3.133	23.143	242.244	281.680
452	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	76.343	25.448	26.100	62.485	242.244	432.619
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:														
453	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	21.893	7.124	6.950	11.571	242.244	289.781

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
454	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	242.244	279.831
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:														
455	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	4.963	2.542	968	4.629		13.103
456	M112.2702	1,2kW	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92		2.273	3.788	852	947	141.364		146.951
	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	35.049	11.383	11.983	30.085	242.244	330.744
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
457	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	13.500	2.970	2.250			18.720
458	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:														
459	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	17.165	5.517	4.904	11.571	242.244	281.402
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:														
460	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	27.877	9.292	9.530	23.143	242.244	312.086
461	M112.3102	Chiều dày tôn đến 40mm	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	74.057	242.244	2.718.180
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:														
462	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	13.817	4.047	3.948	9.257		31.069
463	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	16.617	4.867	4.748	13.886		40.118
	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
464	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	22.187	7.220	7.043	23.143	242.244	301.837
465	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	61.028	19.858	19.374	43.971	242.244	386.475
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
466	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	39.937	12.995	12.678	37.028	242.244	344.882
	M112.3500	Máy phay - công suất:														
467	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	48.811	15.883	15.496	34.714	242.244	357.148
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
468	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.882	1.137	1.109	4.629	242.244	253.001
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
469	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	2.227	780	636	4.629		8.272
470	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	4.709	1.648	1.345	6.943		14.646
471	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	6.817	2.386	1.948	9.257		20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
472	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	12.667	4.433	1.689	6.943		25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
473	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	31.200	5.850	6.500	242.998	287.556	574.104
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
474	M112.4001	7kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	4.515	1.032	1.075	34.714	287.556	328.892
475	M112.4002	14 kW ÷ 15kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	9.030	2.064	2.150	67.114	287.556	367.914
476	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	287.556	423.281
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
477	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	4.463	1.020	1.063		287.556	294.101
478	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	6.825	1.560	1.625		287.556	297.566
479	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5	-	-	2 thợ lặn (1/4+2/4)	106.900	224.490	118.778	59.389		472.289	874.945
480	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	39.244	9.967	10.382	92.571	287.556	439.720
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:														
481	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.886		16.376

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
482	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	47.250	16.250	12.500	18.514	287.556	382.070
483	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	115.977	39.886	30.682	27.771	287.556	501.872
484	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	161.509	55.545	42.727	41.657	287.556	588.995
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
485	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	4.275	383	1.125	37.028		42.811
486	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	9.381	839	2.469	67.114		79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:														
487	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	396.900	201.600	157.500	333.255	287.556	1.376.811
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
488	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	612.031	315.730	242.870	312.576	287.556	1.770.763
489	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.595.785	400.836	8.299.235
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:														
490	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	445.743	123.818	137.575	150.427	759.845	1.617.407
491	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	53.411	10.043	22.825	32.400	287.556	406.234
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
492	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	20.763	8.074	6.591	6.943		42.371
493	M112.4802	Máy xoa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	30.749	5.979	8.542	70.682		115.952
494	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480	38.242	14.872	21.245	0		74.359
495	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400	1.700	374	680	0		2.754
496	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500	750	165	300	0		1.215

Ghi chú: Giá ca máy và thiết bị thi công trên tại các xã, phường: Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Tịnh Khê, An Phú, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong

PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 12 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀN														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	442.577	167.774	144.633	721.353	297.651	1.773.988
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	520.302	197.239	170.033	855.558	297.651	2.040.783
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	587.743	222.805	192.073	989.763	297.651	2.290.036
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.090.417	297.651	2.490.983
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	1.392.379	297.651	3.427.205
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	1.895.648	297.651	4.189.034
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	2.315.039	297.651	5.510.218
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	3.338.354	297.651	8.318.885
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	1.392.379	297.651	3.694.137
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	1.895.648	297.651	4.293.667
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	690.058	243.550	225.509	956.212	297.651	2.412.980
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	1.224.622	297.651	3.526.786
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	635.949	241.079	207.826	989.763	349.966	2.424.582
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.090.417	349.966	2.633.653
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	1.895.648	349.966	4.360.363
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	2.147.283	349.966	5.185.264
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	2.751.206	349.966	6.675.933
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	355.195	118.398	123.331	486.494	297.651	1.381.069
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	468.758	156.253	162.763	654.250	297.651	1.739.674
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	545.999	182.000	189.583	788.455	297.651	2.003.688
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	700.719	233.573	243.305	1.258.174	297.651	2.733.422
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	796.129	278.013	315.924	1.593.687	297.651	3.281.404
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	2.247.937	297.651	5.054.142
	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	287.025	106.306	88.588	637.475	297.651	1.417.045
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	356.740	164.214	141.564	738.129	297.651	1.698.298
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	771.680	297.651	1.781.239
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	989.763	297.651	2.429.819
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.499	313.181	1.274.949	297.651	3.019.494
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	1.576.911	297.651	3.597.812
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	2.096.956	297.651	5.031.915
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	777.555	259.185	308.554	2.214.386	414.908	3.974.587
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	2.583.450	414.908	5.028.432
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	3.053.168	414.908	5.899.829
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	600.339	160.090	222.348	654.250	349.966	1.986.992
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	750.940	183.563	297.992	738.129	349.966	2.320.590
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	863.581	212.468	342.691	905.885	349.966	2.674.591

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:														
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	26.484	7.151	5.297	54.060	250.749	343.740
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	29.821	8.946	6.627	63.070	250.749	359.212
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	32.194	9.658	7.154	72.080	250.749	371.835
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	33.897	10.169	7.533	90.100	250.749	392.447
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:														
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	305.831	97.413	113.271	570.372	297.651	1.384.537
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	347.506	110.687	128.706	637.475	297.651	1.522.025
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	357.458	121.990	141.848	704.577	297.651	1.623.524
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	407.645	132.646	161.764	922.661	297.651	1.922.367
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	363.343	132.649	144.184	318.737	297.651	1.256.565
46	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	470.400	171.733	186.667	452.943	297.651	1.579.394
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	591.857	201.983	234.864	654.250	297.651	1.980.606
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	692.605	236.365	274.843	889.109	297.651	2.390.573
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.023.315	297.651	2.566.388
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.123.968	297.651	2.738.251
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	155.487	33.401	57.588	335.513	297.651	879.639
52	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	182.925	39.295	67.750	402.616	297.651	990.237
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	436.167	297.651	1.111.207
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	258.480	55.525	95.733	536.821	297.651	1.244.211
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	267.414	57.444	99.042	620.699	297.651	1.342.251
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	300.715	64.598	111.376	788.455	297.651	1.562.794
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:														
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	536.715	143.124	198.783	486.494	297.651	1.662.767
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.023.315	297.651	2.639.151
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	884.485	235.863	327.587	1.123.968	297.651	2.869.554
	M102.0000	MÁY NÀNG CHUYỀN														
	M102.0100	Cán trục ô tô - sức nâng:														
60	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	419.391	557.695	1.447.248
61	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	436.167	557.695	1.498.579
62	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	503.269	557.695	1.609.118
63	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	553.596	557.695	1.786.953
64	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	620.699	557.695	2.113.709
65	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	721.353	557.695	2.374.984

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
66	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	738.129	557.695	2.591.441
67	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	838.782	557.695	2.868.702
68	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	905.885	557.695	3.127.703
69	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.073.641	557.695	3.932.716
70	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.174.295	557.695	4.961.027
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:														
71	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	212.432	118.018	131.131	419.391	712.559	1.593.531
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	348.484	193.602	215.113	553.596	712.559	2.023.354
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	427.304	237.391	263.768	603.923	712.559	2.244.946
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	787.306	437.392	546.740	838.782	712.559	3.322.780
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.023.315	712.559	3.834.592
76	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.123.968	712.559	4.802.700
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.157.520	786.521	5.637.682
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.241.398	786.521	6.477.529
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.308.501	786.521	7.642.995
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.358.828	786.521	8.769.620
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:														
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	261.960	174.640	161.703	536.821	647.617	1.782.741
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	351.669	195.372	217.080	603.923	647.617	2.015.660
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	457.240	254.022	282.247	754.904	647.617	2.396.031
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	546.174	348.944	379.287	788.455	712.559	2.775.420
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	652.001	416.556	452.778	822.007	712.559	3.055.902
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	856.508	487.734	594.797	855.558	712.559	3.507.156
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	905.885	712.559	4.108.367
88	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	922.661	712.559	4.315.136
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	939.436	712.559	4.518.445

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	972.988	712.559	5.002.951
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	989.763	712.559	5.932.952
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.056.866	712.559	6.631.097
93	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.207.847	712.559	8.752.699
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.392.379	712.559	9.728.034
95	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.365.366	712.559	22.868.011
96	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.600.225	712.559	30.363.248
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
97	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	351.681	141.274	180.349	97.199	600.714	1.371.218
98	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	528.766	195.839	293.759	138.856	600.714	1.757.934
99	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	644.262	238.616	357.924	157.370	600.714	1.998.886
100	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	707.754	262.131	393.197	208.284	600.714	2.172.080
101	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	778.325	298.751	471.712	261.512	600.714	2.411.015
102	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	665.657	3.091.081
103	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	296.226	665.657	3.653.377
104	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	312.426	665.657	4.054.490
105	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	330.940	712.559	4.902.373
106	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	458.225	712.559	5.994.434
	M102.0500	Cần cầu nổi:														
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	1.358.828	1.924.056	6.334.901
108	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	1.979.526	2.700.338	9.230.647
	M102.0600	Công trục/Cầu long môn - sức nâng:														
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	261.028	67.674	120.846	187.456	600.714	1.237.718

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	362.946	94.097	168.031	208.284	665.657	1.499.015
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	404.585	104.892	187.308	208.284	665.657	1.570.725
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	493.552	114.248	228.496	284.655	739.618	1.860.569
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	535.514	123.962	247.923	333.255	739.618	1.980.272
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	720.444	166.769	333.539	416.568	739.618	2.376.939
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	539.225	1.856.262	5.204.609
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	536.910	1.260.959	4.874.601
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	8.485	2.121	3.636	37.028	297.651	348.922
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:														
118	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.772	30.034	65.292	111.085	665.657	977.840
119	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	119.030	33.799	73.475	138.856	665.657	1.030.817
120	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	134.881	38.300	83.260	166.627	665.657	1.088.725
121	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	161.845	45.956	99.904	194.399	739.618	1.241.723
122	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	201.201	57.131	124.198	249.941	739.618	1.372.090
123	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	277.640	71.981	171.383	305.483	739.618	1.566.106
124	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	319.270	82.774	197.081	333.255	739.618	1.671.998
125	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	415.116	107.623	256.244	388.797	739.618	1.907.398
126	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	535.939	132.331	330.827	472.111	739.618	2.210.826
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:														
127	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	99.019	27.829	32.359	48.600	250.749	458.556
128	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	132.530	35.514	43.310	74.057	250.749	536.160
129	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	152.430	40.847	49.814	90.256	250.749	584.096
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
130	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	302.293	83.461	101.782	108.771	250.749	847.056
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:														
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	2.875	978	767	9.257	250.749	264.625
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	3.688	1.254	983	11.571	250.749	268.244
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.250	3.143	2.733	12.728	250.749	279.603
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.938	4.581	3.983	14.580	250.749	288.830
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.713	7.398	6.433	25.457	250.749	311.750
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	27.771	250.749	317.655
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	29.081	9.909	8.617	32.400	250.749	330.756
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27	kWh	1x3/7	80.800	45.450	15.487	13.467	62.485	250.749	387.637
139	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41	kWh	1x3/7	127.000	71.438	24.324	21.167	94.885	250.749	462.580
140	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44	kWh	1x3/7	202.481	113.896	38.809	33.747	101.828	250.749	539.028
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
141	M102.1201a	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	1.850	1.156	355	308		250.749	252.568
142	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900	4.938	1.514	1.317		250.749	258.517
143	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200	6.375	1.785	1.700		250.749	260.609
144	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	18.360	11.475	3.213	3.060		250.749	268.497
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:														
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	2.700	1.847	313	711		297.651	300.522
146	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600	3.147	533	1.211		297.651	302.542
147	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800	3.968	672	1.526		297.651	303.818
148	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800	6.705	1.135	2.579		297.651	308.070
149	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000	13.000	2.200	5.000		297.651	317.851
150	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400	18.747	3.173	7.211		297.651	326.782
151	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000	27.095	5.095	11.579		297.651	341.420
152	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500	58.808	11.058	25.132		297.651	392.649
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	72.775	12.440	31.101	13.886	297.651	427.853
	M102.1400	Kích thông tâm														
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383	51.962	9.771	22.206		297.651	381.590
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694	8.001	1.354	3.077		297.651	310.084
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000	12.316	2.084	4.737		297.651	316.788
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491	34.171	6.425	14.603		297.651	352.850
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	149.461	44.711	63.872	67.114	647.617	972.775
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179	13.807	2.337	5.310		297.651	319.105
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:														
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	20.275	8.237	6.336	32.400	297.651	364.900
161	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	23.114	10.433	8.026	46.285	297.651	385.509
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
162	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	369.064	557.695	1.304.977
163	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	419.391	557.695	1.518.064
164	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	486.494	557.695	1.772.500
165	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	553.596	557.695	2.029.812
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	108.120	26.279	37.542	150.981	297.651	620.573
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														
167	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	419.391	557.695	1.783.997
168	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	486.494	557.695	2.131.327
169	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	553.596	557.695	2.429.637
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
170	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	545.642	190.541	216.524	939.436	349.966	2.242.109
171	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	597.925	208.799	237.272	989.763	349.966	2.383.724
172	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.040.090	349.966	3.255.700
173	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.090.417	349.966	3.620.782
174	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.449.245	349.966	12.961.040
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
175	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel	1x5/7	579.674	280.919	86.951	111.476	435.016	349.966	1.264.328
176	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel	1x5/7	852.657	413.211	127.899	163.973	535.669	349.966	1.590.717
177	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	469.002	151.992	217.131	661.780	349.966	1.849.871
178	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	528.342	171.222	244.603	863.088	349.966	2.157.221
179	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.135.551	349.966	2.651.555
180	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	777.988	252.126	360.180	1.387.186	349.966	3.127.445
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
181	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.038.995	349.966	4.367.316
182	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.410.983	349.966	6.242.379
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
183	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	64.526	19.460	25.605	249.941		359.532
184	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	78.610	23.708	31.195	312.426		445.939
185	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	148.192	31.050	58.806	826.194		1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa														
186	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	620.699	1.924.056	4.939.699
187	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	704.577	1.924.056	5.363.284
188	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	788.455	1.924.056	5.544.975
189	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	872.334	1.924.056	5.680.580

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
190	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	972.988	1.924.056	6.458.995
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lực đầu búa:														
191	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	2.717.655	2.700.338	13.803.219
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:														
192	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	101.073	26.424	33.030	87.942	297.651	546.120
193	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	137.158	35.858	44.823	122.656	297.651	638.146
194	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	155.201	40.575	50.719	173.570	297.651	717.717
195	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	173.244	45.293	56.616	194.399	297.651	767.203
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.587	548.400	12.911.865
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	377.853	72.772	139.945	319.369	297.651	1.207.590
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	74.250	14.300	27.500	57.857	297.651	471.558
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	516.287	148.193	239.022	805.231	297.651	2.006.384
	M103.1100	Máy khoan xoay:														
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	872.334	414.908	5.055.251
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.140.744	414.908	5.879.030
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	1.610.462	414.908	13.142.628
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	2.298.264	414.908	15.978.174
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	-	565.686	254.559	126.191	108.786			489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lít diesel	1x6/7	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	932.561	414.908	5.452.084
	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	990.406	414.908	6.183.216
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.140.833	414.908	7.006.930
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	-	14.800	7.400	3.700	2.846			13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:														
209	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	13.758	5.503	4.299	30.085	250.749	304.394
210	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	79.866	34.313	29.580	41.657	297.651	483.066
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:														
211	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	159.061	68.337	58.911	48.600	297.651	632.560
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
212	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	16.372	6.753	5.116	85.628	297.651	411.521
213	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	28.922	13.256	10.042	115.713	297.651	465.584
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
214	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	26.542	9.080	6.985	18.514	250.749	311.870
215	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	250.749	328.570
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
216	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	250.749	285.585
217	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	19.925	7.131	5.244	18.514	250.749	301.563
218	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.564	9.149	6.727	25.457	250.749	317.646
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
219	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	297.651	593.245
220	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	297.651	696.796
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
221	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	471.360	202.510	174.578	212.913	600.714	1.662.075
222	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	656.320	272.251	243.082	268.455	600.714	2.040.822
223	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	829.195	343.963	307.109	398.054	600.714	2.479.036
224	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	458.225	600.714	3.422.012
225	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	613.281	600.714	3.781.164
226	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	967.364	851.463	4.782.285
227	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	983.564	851.463	5.776.930
228	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	851.463	6.803.973
229	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.791	1.102.212	7.483.228
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:														
230	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	21.968	9.275	6.102	175.884	297.651	510.881
231	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	27.427	11.580	7.619	224.484	297.651	568.762
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:														
232	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	841.947	446.960	259.860	728.995	548.400	2.826.162
233	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	826.194	548.400	3.330.994
234	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.989	548.400	8.613.570
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:														
235	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	133.729	70.992	41.274	310.112	548.400	1.104.506
236	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.943.986	548.400	4.591.881
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:														
237	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	485.996	1.062.525	5.734.436
238	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.281	1.062.525	7.676.958
239	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.823	1.360.176	9.016.868
240	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.679	1.710.142	10.297.119

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
241	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.388	1.710.142	11.872.983
	M105.0000	ẤY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
242	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	956.212	557.695	2.958.757
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
243	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	899.423	456.850	356.914	570.372	600.714	2.884.273
244	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	838.782	600.714	3.466.979
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.056.866	600.714	5.213.964
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	1.325.276	600.714	17.619.324
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	503.269	600.714	3.578.791
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	956.212	600.714	10.295.815
	M105.0500	Máy cào bóc														
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	1.543.360	647.617	5.774.632
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	5.703.720	786.521	40.695.762
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	8.773.664	786.521	33.360.185
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211	51.490	10.012	14.303		297.651	373.456
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	248.564	58.486	81.230	184.532	297.651	870.463
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	26.137	7.687	8.542	72.080	297.651	412.097
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516	51.206	22.758	11.379		297.651	382.994
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.224.622	600.714	9.857.859
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ														
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
257	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	90.100	274.200	485.193
258	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	126.140	274.200	579.330
259	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	216.240	274.200	698.569
260	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	234.260	274.200	749.341
261	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	419.391	274.200	1.043.247
262	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	520.045	274.200	1.264.089
263	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	637.475	274.200	1.507.771
264	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	687.802	325.322	1.633.154
265	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	771.680	325.322	1.853.564

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
266	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	939.436	325.322	2.374.424
267	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.040.090	325.322	3.122.180
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														
268	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	342.380	274.200	891.403
269	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	687.802	274.200	1.446.683
270	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	771.680	274.200	1.724.187
271	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	956.212	274.200	1.949.569
272	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.090.417	325.322	2.245.563
273	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	1.224.622	325.322	2.488.716
274	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	1.274.949	325.322	2.996.943
275	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	1.291.725	325.322	3.142.905
276	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	1.358.828	325.322	3.371.332
277	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	1.442.706	325.322	3.558.973
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:														
278	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	503.269	325.322	1.334.888
279	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	671.026	325.322	1.695.536
280	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 Lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	855.558	325.322	2.111.878
281	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	939.436	325.322	2.091.335
282	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.140.744	325.322	2.327.083
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
283	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	721.353	557.695	2.105.851
284	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.073.641	557.695	3.649.023
285	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.174.295	557.695	4.482.106
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
286	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 Lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	335.513	274.200	989.218
287	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	385.840	325.322	1.116.791
288	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	402.616	325.322	1.193.771

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
289	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	436.167	325.322	1.290.911
290	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	452.943	325.322	1.390.764
291	M106.0506	10m ³	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	503.269	325.322	1.494.849
292	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	587.148	325.322	1.737.955
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
293	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	318.737	274.200	976.613
294	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	452.943	325.322	1.344.061
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
295	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	324.360	274.200	956.838
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
296	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	78.417	24.798	40.214			143.429
297	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6	-	-	-	186.651	90.992	28.775	46.663			166.430
298	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	122.636	32.493	62.890			218.019
299	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	144.845	38.378	74.279			257.501
300	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	162.736	43.118	83.454			289.308
301	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	261.995	69.417	134.356			465.768
302	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														
303	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	1.560.135	325.322	3.046.790
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	587.148	557.695	5.505.078
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	385.840	325.322	1.807.673
	M106.1000	Ô tô phun sơn														
306	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16	lít diesel	1x3/4 Lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	358.510	325.322	6.449.996
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ														
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:														
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.103	4.771	2.806	11.571	250.749	280.000
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484	19.863	9.380	5.518		250.749	285.509
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804	85.593	34.343	26.418		250.749	397.102
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134	4.601	2.172	1.278		250.749	258.800
	M107.0200	Y đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:														
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564	624.220	216.233	203.993		548.400	1.592.846
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725	780.144	270.246	254.949		548.400	1.853.739
	M107.0300	Khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:														
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	1.409.154	786.521	10.863.353
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	2.315.039	786.521	15.734.347
	M107.0400	Máy khoan kéo - độ sâu khoan:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	637.475	786.521	11.012.394
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:														
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.131	786.521	38.579.884
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:														
317	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	37.028	297.651	2.541.705
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:														
318	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	488.274	187.798	208.664	469.718	548.400	1.902.854
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII														
319	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	5.569.515	297.651	10.216.429
320	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	51.250	28.472	28.472	342.223	297.651	748.069
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC														
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:														
321	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	6.400	2.068	2.461	33.551	250.749	295.229
322	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	21.743	7.025	8.363	83.878	250.749	371.757
323	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	74.439	26.881	34.463	402.616	250.749	789.148
324	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	109.838	39.664	50.851	603.923	250.749	1.055.024
325	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	142.615	51.860	72.028	754.904	297.651	1.319.058
326	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	169.771	62.249	94.317	1.274.949	297.651	1.898.937
327	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	177.722	65.165	98.734	1.778.219	297.651	2.417.491
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
328	M108.0201	120m ³ /h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	39.159	19.777	19.777	252.280	297.651	628.645
329	M108.0202	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	187.053	95.605	103.918	828.920	297.651	1.513.146
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
330	M108.0301	120 m ³ /h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	42.375	23.114	21.401	234.859	297.651	619.400
331	M108.0302	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	86.263	47.053	43.567	469.718	297.651	944.252
332	M108.0303	360 m ³ /h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	119.369	65.110	60.287	587.148	297.651	1.129.565
333	M108.0304	420 m ³ /h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	154.996	84.543	78.281	637.475	297.651	1.252.946
334	M108.0305	540 m ³ /h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	176.751	96.410	89.268	738.129	297.651	1.398.210
335	M108.0306	600 m ³ /h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	205.397	114.109	114.109	788.455	297.651	1.519.721
336	M108.0307	660 m ³ /h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	239.276	132.931	132.931	838.782	297.651	1.641.572
337	M108.0308	1200 m ³ /h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	479.985	207.994	266.658	1.258.174	297.651	2.510.462
338	M108.0309	1260 m ³ /h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	551.929	214.639	306.627	1.308.501	297.651	2.679.347
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
339	M108.0401	5 m ³ /h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	1.911	828	796	4.629	250.749	258.912
340	M108.0402	300 m ³ /h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	78.759	30.231	39.778	199.027	250.749	598.544
341	M108.0403	600 m ³ /h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	170.004	58.385	85.861	289.284	297.651	901.185
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
342	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6	-	-	-	490.476	186.758	111.300	113.187			411.245
343	M109.0102	200t	290	11	5,9	6	-	-	-	721.153	246.187	146.717	149.204			542.108
344	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6	-	-	-	901.384	307.714	183.385	186.493			677.592
345	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.207.730	412.294	229.052	249.875			891.221

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
346	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.420.866	485.054	269.475	293.972			1.048.501
347	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.012.922	687.170	360.938	416.467			1.464.574
348	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.368.110	808.424	424.627	489.954			1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:														
349	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	-	121.530	52.311	31.175	31.703			115.189
350	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	-	211.645	91.099	54.292	55.212			200.603
351	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	-	222.193	95.640	56.997	57.963			210.600
352	M109.0301	Pông tổng	230	13	5,2	6	-	-	-	343.952	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														
353	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trường 1/2	258.000	111.052	58.330	67.304	738.129	379.512	1.354.328
354	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thùy thủ 1x3/4	887.000	381.796	200.539	231.391	2.197.610	730.397	3.741.733
	M109.0500	Ca nô - công suất:														
355	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trường 1/2	94.701	39.337	21.854	21.854	50.327	379.512	512.885
356	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trường 1/2	103.988	43.195	23.997	23.997	83.878	379.512	554.580
357	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trường 1/2	112.816	46.862	23.431	26.034	100.654	379.512	576.494
358	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thùy thủ 2/4	144.918	60.197	30.098	33.443	167.756	684.512	976.006
359	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thùy thủ 2/4	207.403	78.973	36.694	47.862	234.859	684.512	1.082.900
360	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thùy thủ 2/4	278.115	105.898	49.205	64.180	318.737	684.512	1.222.532
361	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thùy thủ 2/4	364.360	138.737	64.464	84.083	385.840	1.037.683	1.710.807
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp dầu...) - công suất:														
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thùy thủ 2/4	258.000	84.842	51.600	59.538	1.140.744	1.950.397	3.287.122

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	201.418	117.788	141.346	1.593.687	2.416.599	4.470.839
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	258.880	151.392	181.670	2.482.796	2.416.599	5.491.338
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	291.687	170.577	204.692	3.388.681	2.416.599	6.472.236
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	433.682	213.037	304.338	5.284.329	3.596.341	9.831.728
	M109.0800	Tàu cướp sông- công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
367	M109.0801	495cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	8.723.337	5.837.696	21.303.413
368	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:														
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	611.891	353.537	407.927	1.174.295	349.966	2.897.615
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG HẦM														
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:														
370	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	872.334	297.651	3.594.669
371	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	1.090.417	297.651	4.176.482
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:														
372	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	363.398	178.334	201.888	573.939	250.749	1.568.308
	M110.0300	hiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:														
373	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	13.590	4.174	5.824	99.514	297.651	420.753
374	M110.0302	Xe gông 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	13.002	4.437	6.191	0	297.651	321.281
375	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	620.699	297.651	2.959.087
376	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	104.108	35.529	49.575	62.485	297.651	549.348
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:														
377	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	312.767	89.776	173.760	754.904	297.651	1.628.858
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM														
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
378	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	872.996	254.624	363.748	889.109	786.521	3.166.998
379	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	464.335	473.622	130.014	185.734	594.660	786.521	2.170.551
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
380	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	465.168	786.521	6.504.626
381	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.629	712.559	3.409.355
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC														
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
382	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	3.078	851	905	6.943		11.777
383	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	3.488	964	1.026	11.571		17.049
384	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	4.103	1.134	1.207	18.514		24.959

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
385	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	10.071	2.784	2.962	23.143		38.960
386	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	15.287	4.300	4.777	78.685		103.049
387	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	24.764	6.501	7.739	111.085		150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
388	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	17.275	4.664	4.319	45.294		71.551
389	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	20.637	5.572	5.159	50.327		81.696
390	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	35.924	9.699	8.981	83.878		138.482
391	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	71.074	20.620	21.936	167.756		281.386
392	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	75.194	19.659	24.573	184.532		303.958
393	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	90.982	23.786	29.733	251.635		396.136
394	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	117.251	33.719	38.317	335.513		524.801
395	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	227.944	60.152	79.147	603.923		971.167
396	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	257.089	67.843	89.267	889.109		1.303.308
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
397	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92	-	9.860	13.147	3.813	3.287	28.832		49.078
398	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	22.472	6.517	5.618	54.060		88.667
399	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	29.351	8.512	7.338	72.080		117.280
400	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	105.397	32.430	45.041	50.914		233.781
401	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	78.025	24.008	33.344	416.568	250.749	802.694
402	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	752.905	141.572	321.754	1.862.097	250.749	3.329.077
	M112.0600	Máy bơm vữa, năng suất:														
403	M112.0601	6m³/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	111.688	45.503	34.472	43.971	297.651	533.285
404	M112.0602	9m³/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	140.291	57.156	43.300	78.685	297.651	617.082
405	M112.0603	32 - 50m³/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	297.651	775.189
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
406	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	129.969	45.730	60.171	905.885	349.966	1.491.721
407	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	273.186	88.533	126.475	2.130.507	349.966	2.968.666
408	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	292.367	89.334	135.355	2.281.488	349.966	3.148.510
409	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	356.303	102.272	164.955	2.818.309	349.966	3.791.805
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
410	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	889.109	557.695	3.675.764
411	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	1.006.539	557.695	4.017.357
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:														
412	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	662.170	367.872	282.979	421.197	600.714	2.334.932
413	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	910.392	505.774	389.057	573.939	647.617	3.026.779
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:														
414	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	124.971	297.651	2.382.535
415	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	992.821	297.651	8.769.038
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:														
416	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	10.700	3.766	1.712	11.571	250.749	278.498
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:														
417	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	8.408	2.960	1.345	11.571		24.284

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:														
418	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	9.860	4.338	1.972	16.200	250.749	283.119
419	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	32.713	10.632	6.543	37.028	250.749	337.665
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):														
420	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026	11.771	2.889	2.140		250.749	267.550
421	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5, Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452	10.930	2.683	1.987		250.749	266.348
422	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510	18.161	3.467	3.302		250.749	275.679
423	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	407.311	548.400	4.453.488
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:														
424	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	-	42.900	21.938	7.995	7.800	11.571		49.304
425	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	-	57.200	29.250	10.660	10.400	20.828		71.138
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:														
426	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh	-	4.150	9.577	2.682	1.277	6.943		20.478
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
427	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	9.600	2.400	1.280	2.083		15.363
428	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	8.333	3.125	1.667	2.546		15.671
429	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	-	6.750	9.000	3.375	1.800	3.009		17.184
430	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	-	8.400	12.923	4.846	2.585	3.703		24.057
431	M112.1705	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	18.909	7.091	3.782	5.323		35.105
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:														
432	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	32.029	8.699	19.771	62.485	250.749	373.732
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:														
433	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	13.531	3.561	4.070	30.085	250.749	301.995
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
434	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	17.885	4.471	2.385	6.943		31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:														
435	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	-	8.750	14.583	4.010	2.917	6.249		27.759
436	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	12.289	6.144	3.511	6.943		28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:														
437	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	29.000	7.975	5.800	25.457	250.749	318.981
438	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	57.750	14.438	16.042	144.160	250.749	483.138
439	M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng A92	1x3/7	325.000	487.500	121.875	135.417	612.680	250.749	1.608.220
440	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	838.782	250.749	12.035.447
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:														
441	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	16.450	5.288	4.700	20.828	250.749	298.014
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:														
442	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	10.183	2.977	3.133	23.143	250.749	290.185
443	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	76.343	25.448	26.100	62.485	250.749	441.124
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:														
444	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	21.893	7.124	6.950	11.571	250.749	298.286
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
445	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	250.749	288.336
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:														
446	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	4.963	2.542	968	4.629		13.103
447	M112.2702	1,2kW	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92		2.273	3.788	852	947	144.160		149.747
	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	35.049	11.383	11.983	30.085	250.749	339.249

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
448	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	13.500	2.970	2.250			18.720
449	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:														
450	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	17.165	5.517	4.904	11.571	250.749	289.907
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:														
451	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	27.877	9.292	9.530	23.143	250.749	320.591
452	M112.3102	Chiều dày tôn đến 40mm	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	74.057	250.749	2.726.684
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:														
453	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	13.817	4.047	3.948	9.257		31.069
454	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	16.617	4.867	4.748	13.886		40.118
	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
455	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	22.187	7.220	7.043	23.143	250.749	310.342
456	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	61.028	19.858	19.374	43.971	250.749	394.980
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
457	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	39.937	12.995	12.678	37.028	250.749	353.387
	M112.3500	Máy phay - công suất:														
458	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	48.811	15.883	15.496	34.714	250.749	365.653
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
459	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.882	1.137	1.109	4.629	250.749	261.505
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
460	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	2.227	780	636	4.629		8.272
461	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	4.709	1.648	1.345	6.943		14.646
462	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	6.817	2.386	1.948	9.257		20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
463	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	12.667	4.433	1.689	6.943		25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
464	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	31.200	5.850	6.500	242.998	297.651	584.199
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
465	M112.4001	7kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	4.515	1.032	1.075	34.714	297.651	338.987
466	M112.4002	14 kW ÷ 15kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	9.030	2.064	2.150	67.114	297.651	378.009
467	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	297.651	433.376
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
468	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	4.463	1.020	1.063		297.651	304.196
469	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	6.825	1.560	1.625		297.651	307.661
470	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5	-	-	2 thợ lặn (1/4+2/4)	106.900	224.490	118.778	59.389		488.870	891.526
471	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	39.244	9.967	10.382	92.571	297.651	449.815
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:														
472	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.886		16.376
473	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	47.250	16.250	12.500	18.514	297.651	392.165
474	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	115.977	39.886	30.682	27.771	297.651	511.967
475	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	161.509	55.545	42.727	41.657	297.651	599.090
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
476	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	4.275	383	1.125	37.028		42.811
477	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	9.381	839	2.469	67.114		79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:														
478	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	396.900	201.600	157.500	333.255	297.651	1.386.906

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
479	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	612.031	315.730	242.870	318.737	297.651	1.787.020
480	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.627.238	414.908	8.344.761
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:														
481	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	445.743	123.818	137.575	150.427	786.521	1.644.084
482	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	53.411	10.043	22.825	32.400	297.651	416.330
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
483	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	20.763	8.074	6.591	6.943		42.371
484	M112.4802	Máy xoa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	30.749	5.979	8.542	72.080		117.350
485	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480	38.242	14.872	21.245	0		74.359
486	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400	1.700	374	680	0		2.754
487	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500	750	165	300	0		1.215

Ghi chú: Giá ca máy và thiết bị thi công trên tại các xã, phường: Kon Tum, Đăk Cẩm, Đăk Bla, Ngọc Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa, Đăk Pxi, Đăk Mar, Đăk Ui, Đăk Hà, Ngọc Réo

PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /12 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LU LỀ														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	442.577	167.774	144.633	707.410	275.941	1.738.334
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	520.302	197.239	170.033	839.021	275.941	2.002.535
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	587.743	222.805	192.073	970.632	275.941	2.249.194
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.069.340	275.941	2.448.195
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	1.365.465	275.941	3.378.581
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	1.859.007	275.941	4.130.683
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	2.270.292	275.941	5.443.760
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	3.273.826	275.941	8.232.647
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	1.365.465	275.941	3.645.513
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	1.859.007	275.941	4.235.316
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	690.058	243.550	225.509	937.729	275.941	2.372.786
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	1.200.951	275.941	3.481.404
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	635.949	241.079	207.826	970.632	324.439	2.379.925
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.069.340	324.439	2.587.049
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	1.859.007	324.439	4.298.196
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	2.105.778	324.439	5.118.233
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	2.698.028	324.439	6.597.228
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	355.195	118.398	123.331	477.090	275.941	1.349.955
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	468.758	156.253	162.763	641.604	275.941	1.705.318
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	545.999	182.000	189.583	773.215	275.941	1.966.738
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	700.719	233.573	243.305	1.233.854	275.941	2.687.392
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	796.129	278.013	315.924	1.562.882	275.941	3.228.889
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	2.204.486	275.941	4.988.981
	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	287.025	106.306	88.588	625.153	275.941	1.383.013
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	356.740	164.214	141.564	723.861	275.941	1.662.319
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	756.764	275.941	1.744.612
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	970.632	275.941	2.388.978
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.499	313.181	1.250.306	275.941	2.973.141
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	1.546.431	275.941	3.545.622
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	2.056.424	275.941	4.969.672
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	777.555	259.185	308.554	2.171.583	384.645	3.901.521
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	2.533.514	384.645	4.948.232
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	2.994.153	384.645	5.810.551
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	600.339	160.090	222.348	641.604	324.439	1.948.820
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	750.940	183.563	297.992	723.861	324.439	2.280.796
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	863.581	212.468	342.691	888.375	324.439	2.631.554
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:														
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	26.484	7.151	5.297	53.012	232.459	324.403
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	29.821	8.946	6.627	61.847	232.459	339.700
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	32.194	9.658	7.154	70.682	232.459	352.147
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	33.897	10.169	7.533	88.353	232.459	372.411
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:														
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	305.831	97.413	113.271	559.347	275.941	1.351.802
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	347.506	110.687	128.706	625.153	275.941	1.487.993
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	357.458	121.990	141.848	690.958	275.941	1.588.194
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	407.645	132.646	161.764	904.826	275.941	1.882.821
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	363.343	132.649	144.184	312.576	275.941	1.228.693
46	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	470.400	171.733	186.667	444.188	275.941	1.548.929
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	591.857	201.983	234.864	641.604	275.941	1.946.249
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	692.605	236.365	274.843	871.924	275.941	2.351.678
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.003.535	275.941	2.524.898
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.102.243	275.941	2.694.816
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	155.487	33.401	57.588	329.028	275.941	851.444
52	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	182.925	39.295	67.750	394.833	275.941	960.744
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	427.736	275.941	1.081.065
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	258.480	55.525	95.733	526.444	275.941	1.212.123
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	267.414	57.444	99.042	608.701	275.941	1.308.543
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	300.715	64.598	111.376	773.215	275.941	1.525.844
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:														
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	536.715	143.124	198.783	477.090	275.941	1.631.652
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.003.535	275.941	2.597.661
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	884.485	235.863	327.587	1.102.243	275.941	2.826.118
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN														
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:														
60	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	411.285	532.678	1.414.125
61	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	427.736	532.678	1.465.131
62	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	493.542	532.678	1.574.374
63	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	542.896	532.678	1.751.236
64	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	608.701	532.678	2.076.694

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
65	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	707.410	532.678	2.336.024
66	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	723.861	532.678	2.552.156
67	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	822.569	532.678	2.827.472
68	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	888.375	532.678	3.085.176
69	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.052.889	532.678	3.886.947
70	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.151.597	532.678	4.913.312
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:														
71	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	212.432	118.018	131.131	411.285	660.586	1.533.451
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	348.484	193.602	215.113	542.896	660.586	1.960.680
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	427.304	237.391	263.768	592.250	660.586	2.181.299
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	787.306	437.392	546.740	822.569	660.586	3.254.593
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.003.535	660.586	3.762.839
76	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.102.243	660.586	4.729.001
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.135.146	729.153	5.557.940
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.217.403	729.153	6.396.165
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.283.208	729.153	7.560.334
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.332.563	729.153	8.685.986
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:														
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	261.960	174.640	161.703	526.444	600.380	1.725.127
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	351.669	195.372	217.080	592.250	600.380	1.956.750
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	457.240	254.022	282.247	740.313	600.380	2.334.203
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	546.174	348.944	379.287	773.215	660.586	2.708.206
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	652.001	416.556	452.778	806.118	660.586	2.988.039
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	856.508	487.734	594.797	839.021	660.586	3.438.645
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	888.375	660.586	4.038.883
88	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	904.826	660.586	4.245.327
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	921.278	660.586	4.448.313
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	954.181	660.586	4.932.171
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	970.632	660.586	5.861.847
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.036.438	660.586	6.558.695
93	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.184.500	660.586	8.677.378
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.365.465	660.586	9.649.147
95	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.319.646	660.586	22.770.317
96	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.549.965	660.586	30.261.015
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
97	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	351.681	141.274	180.349	97.199	556.899	1.327.402
98	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	528.766	195.839	293.759	138.856	556.899	1.714.118
99	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	644.262	238.616	357.924	157.370	556.899	1.955.070
100	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	707.754	262.131	393.197	208.284	556.899	2.128.264
101	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	778.325	298.751	471.712	261.512	556.899	2.367.200
102	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	617.104	3.042.528

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
103	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	296.226	617.104	3.604.824
104	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	312.426	617.104	4.005.937
105	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	330.940	660.586	4.850.400
106	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	458.225	660.586	5.942.461
	M102.0500	Cần cầu nổi:														
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	1.332.563	1.931.831	6.316.411
108	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	1.941.264	2.696.861	9.188.908
	M102.0600	Công trục/Cầu long môn - sức nâng:														
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	261.028	67.674	120.846	187.456	556.899	1.193.902
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	362.946	94.097	168.031	208.284	617.104	1.450.462
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	404.585	104.892	187.308	208.284	617.104	1.522.173
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	493.552	114.248	228.496	284.655	685.671	1.806.622
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	535.514	123.962	247.923	333.255	685.671	1.926.325
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	720.444	166.769	333.539	416.568	685.671	2.322.992
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1 x6/7	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	539.225	1.720.867	5.069.214
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1 x6/7	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	536.910	1.168.986	4.782.627
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	8.485	2.121	3.636	37.028	275.941	327.211
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:														
118	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.772	30.034	65.292	111.085	617.104	929.287
119	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	119.030	33.799	73.475	138.856	617.104	982.264
120	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	134.881	38.300	83.260	166.627	617.104	1.040.172
121	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	161.845	45.956	99.904	194.399	685.671	1.187.775
122	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	201.201	57.131	124.198	249.941	685.671	1.318.143
123	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	277.640	71.981	171.383	305.483	685.671	1.512.158
124	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	319.270	82.774	197.081	333.255	685.671	1.618.051
125	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	415.116	107.623	256.244	388.797	685.671	1.853.451
126	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	535.939	132.331	330.827	472.111	685.671	2.156.878
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:														
127	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	99.019	27.829	32.359	48.600	232.459	440.266
128	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	132.530	35.514	43.310	74.057	232.459	517.871
129	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	152.430	40.847	49.814	90.256	232.459	565.807
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
130	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	302.293	83.461	101.782	108.771	232.459	828.766
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:														
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	2.875	978	767	9.257	232.459	246.335
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	3.688	1.254	983	11.571	232.459	249.955

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.250	3.143	2.733	12.728	232.459	261.314
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.938	4.581	3.983	14.580	232.459	270.541
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.713	7.398	6.433	25.457	232.459	293.460
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	27.771	232.459	299.366
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	29.081	9.909	8.617	32.400	232.459	312.466
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27	kWh	1x3/7	80.800	45.450	15.487	13.467	62.485	232.459	369.348
139	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41	kWh	1x3/7	127.000	71.438	24.324	21.167	94.885	232.459	444.290
140	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44	kWh	1x3/7	202.481	113.896	38.809	33.747	101.828	232.459	520.738
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:														
141	M102.1201a	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	1.850	1.156	355	308		232.459	234.278
142	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900	4.938	1.514	1.317		232.459	240.228
143	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200	6.375	1.785	1.700		232.459	242.319
144	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	18.360	11.475	3.213	3.060		232.459	250.207
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:														
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	2.700	1.847	313	711		275.941	278.811
147	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600	3.147	533	1.211		275.941	280.831
148	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800	3.968	672	1.526		275.941	282.107
149	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800	6.705	1.135	2.579		275.941	286.360
150	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000	13.000	2.200	5.000		275.941	296.141
151	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400	18.747	3.173	7.211		275.941	305.071
152	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000	27.095	5.095	11.579		275.941	319.709
153	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500	58.808	11.058	25.132		275.941	370.938
154	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	72.775	12.440	31.101	13.886	275.941	406.143
	M102.1400	Kích thông tâm														
155	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383	51.962	9.771	22.206		275.941	359.880
156	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694	8.001	1.354	3.077		275.941	288.373
157	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000	12.316	2.084	4.737		275.941	295.078
158	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491	34.171	6.425	14.603		275.941	331.140
159	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	149.461	44.711	63.872	67.114	600.380	925.539
160	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179	13.807	2.337	5.310		275.941	297.394
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:														
161	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	20.275	8.237	6.336	32.400	275.941	343.189
162	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	23.114	10.433	8.026	46.285	275.941	363.798
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
163	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	361.931	532.678	1.272.828
164	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	411.285	532.678	1.484.941
165	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	477.090	532.678	1.738.080
166	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	542.896	532.678	1.994.095
167	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	108.120	26.279	37.542	148.063	275.941	595.945
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
168	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	411.285	532.678	1.750.874
169	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	477.090	532.678	2.096.906
170	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	542.896	532.678	2.393.920
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MỎNG														
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
171	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	545.642	190.541	216.524	921.278	324.439	2.198.425
172	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	597.925	208.799	237.272	970.632	324.439	2.339.067
173	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.019.986	324.439	3.210.069
174	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.069.340	324.439	3.574.179
175	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.401.903	324.439	12.888.172
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
176	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel	1x5/7	579.674	280.919	86.951	111.476	427.233	324.439	1.231.018
177	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel	1x5/7	852.657	413.211	127.899	163.973	525.942	324.439	1.555.463
178	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	469.002	151.992	217.131	650.107	324.439	1.812.671
179	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	528.342	171.222	244.603	847.524	324.439	2.116.131
180	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.115.123	324.439	2.605.601
181	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	777.988	252.126	360.180	1.361.893	324.439	3.076.626
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
182	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.026.025	324.439	4.328.819
183	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.394.446	324.439	6.200.316
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
184	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	64.526	19.460	25.605	249.941		359.532
185	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	78.610	23.708	31.195	312.426		445.939
186	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	148.192	31.050	58.806	826.194		1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa														
187	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	608.701	1.931.831	4.935.476
188	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	690.958	1.931.831	5.357.440

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
189	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	773.215	1.931.831	5.537.510
190	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	855.472	1.931.831	5.671.493
191	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	954.181	1.931.831	6.447.963
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lực đầu búa:														
192	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	2.665.125	2.696.861	13.747.212
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:														
193	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	101.073	26.424	33.030	87.942	275.941	524.410
194	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	137.158	35.858	44.823	122.656	275.941	616.436
195	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	155.201	40.575	50.719	173.570	275.941	696.007
196	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	173.244	45.293	56.616	194.399	275.941	745.492
197	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.587	508.400	12.871.865
198	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	377.853	72.772	139.945	319.369	275.941	1.185.879
199	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	74.250	14.300	27.500	57.857	275.941	449.848
200	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	516.287	148.193	239.022	789.667	275.941	1.969.110
	M103.1100	Máy khoan xoay:														
201	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	855.472	384.645	5.008.126
202	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.118.694	384.645	5.826.717
203	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	1.579.333	384.645	13.081.236
204	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	2.253.840	384.645	15.903.487
205	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	-	565.686	254.559	126.191	108.786			489.536
206	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lít diesel	1x6/7	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	922.184	384.645	5.411.444
	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
207	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	978.733	384.645	6.141.279
208	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.129.160	384.645	6.964.994
209	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	-	14.800	7.400	3.700	2.846			13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
210	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	13.758	5.503	4.299	30.085	232.459	286.105
211	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	79.866	34.313	29.580	41.657	275.941	461.356
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:														
212	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	159.061	68.337	58.911	48.600	275.941	610.850
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
213	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	16.372	6.753	5.116	85.628	275.941	389.811
214	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	28.922	13.256	10.042	115.713	275.941	443.874
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														
215	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	26.542	9.080	6.985	18.514	232.459	293.581
216	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	232.459	310.280
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
217	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	232.459	267.295
218	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	19.925	7.131	5.244	18.514	232.459	283.273
219	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.564	9.149	6.727	25.457	232.459	299.357
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
220	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	275.941	571.535
221	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	275.941	675.086
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
222	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	471.360	202.510	174.578	212.913	556.899	1.618.259
223	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	656.320	272.251	243.082	268.455	556.899	1.997.007
224	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	829.195	343.963	307.109	398.054	556.899	2.435.220
225	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	458.225	556.899	3.378.196
226	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	613.281	556.899	3.737.348
227	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	967.364	789.358	4.720.180
228	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	983.564	789.358	5.714.824
229	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	789.358	6.741.868
230	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.791	1.021.817	7.402.834
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:														
231	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	21.968	9.275	6.102	175.884	275.941	489.171
232	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	27.427	11.580	7.619	224.484	275.941	547.051
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:														
233	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	841.947	446.960	259.860	728.995	508.400	2.786.162
234	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	826.194	508.400	3.290.994
235	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.989	508.400	8.573.570
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:														
236	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	133.729	70.992	41.274	310.112	508.400	1.064.506
237	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.943.986	508.400	4.551.881
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:														
238	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	485.996	985.025	5.656.936
239	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.281	985.025	7.599.458
240	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.823	1.260.966	8.917.657

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
241	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.679	1.585.405	10.172.382
242	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.388	1.585.405	11.748.246
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
243	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	937.729	532.678	2.915.257
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
244	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	899.423	456.850	356.914	559.347	556.899	2.829.432
245	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	822.569	556.899	3.406.950
246	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.036.438	556.899	5.149.721
247	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	1.299.660	556.899	17.549.892
248	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	493.542	556.899	3.525.248
249	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	937.729	556.899	10.233.517
	M105.0500	Máy cào bóc														
250	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	1.513.528	600.380	5.697.564
251	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	5.593.472	729.153	40.528.146
252	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	8.604.076	729.153	33.133.229
253	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211	51.490	10.012	14.303		275.941	351.745
254	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	248.564	58.486	81.230	180.965	275.941	845.185
255	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	26.137	7.687	8.542	70.682	275.941	388.989
256	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516	51.206	22.758	11.379		275.941	361.283
257	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.200.951	556.899	9.790.373
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ														
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
258	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	88.353	261.900	471.146
259	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	123.694	261.900	564.584
260	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	212.047	261.900	682.076
261	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	229.717	261.900	732.498
262	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	411.285	261.900	1.022.841
263	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	509.993	261.900	1.241.737
264	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	625.153	261.900	1.483.149
265	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	674.507	310.729	1.605.265
266	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	756.764	310.729	1.824.055
267	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	921.278	310.729	2.341.673
268	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.019.986	310.729	3.087.483
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														
269	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	335.741	261.900	872.464
270	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	674.507	261.900	1.421.088
271	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	756.764	261.900	1.696.971

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
272	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	937.729	261.900	1.918.786
273	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.069.340	310.729	2.209.893
274	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	1.200.951	310.729	2.450.452
275	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	1.250.306	310.729	2.957.707
276	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	1.266.757	310.729	3.103.343
277	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	1.332.563	310.729	3.330.474
278	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	1.414.819	310.729	3.516.493
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:														
279	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	493.542	310.729	1.310.567
280	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	658.056	310.729	1.667.972
281	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 Lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	839.021	310.729	2.080.748
282	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	921.278	310.729	2.058.584
283	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.118.694	310.729	2.290.440
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
284	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	707.410	532.678	2.066.891
285	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.052.889	532.678	3.603.254
286	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.151.597	532.678	4.434.391
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
287	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 Lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	329.028	261.900	970.433
288	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	378.382	310.729	1.094.739
289	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	394.833	310.729	1.171.394
290	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	427.736	310.729	1.267.886
291	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	444.188	310.729	1.367.416
292	M106.0506	10m ³	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	493.542	310.729	1.470.529
293	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	575.799	310.729	1.712.013
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
294	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	312.576	261.900	958.152
295	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	444.188	310.729	1.320.712
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
296	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	318.070	261.900	938.248
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
297	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	78.417	24.798	40.214			143.429
298	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	90.992	28.775	46.663			166.430
299	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	122.636	32.493	62.890			218.019
300	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	144.845	38.378	74.279			257.501
301	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	162.736	43.118	83.454			289.308
302	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	261.995	69.417	134.356			465.768
303	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														
304	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	1.529.979	310.729	3.002.041
305	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum. polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	575.799	532.678	5.468.712

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
									Lái xe							
306	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	378.382	310.729	1.785.622
	M106.1000	Ô tô phun sơn														
307	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16	lít diesel	1x3/4 Lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	351.575	310.729	6.428.468
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ														
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:														
308	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.103	4.771	2.806	11.571	232.459	261.711
309	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484	19.863	9.380	5.518		232.459	267.219
310	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804	85.593	34.343	26.418		232.459	378.812
311	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134	4.601	2.172	1.278		232.459	240.510
	M107.0200	đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:														
312	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564	624.220	216.233	203.993		508.400	1.552.846
313	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725	780.144	270.246	254.949		508.400	1.813.739
	M107.0300	hoan hãm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:														
314	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	1.381.917	729.153	10.778.748
315	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	2.270.292	729.153	15.632.231
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:														
316	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	625.153	729.153	10.942.704
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:														
317	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.131	729.153	38.522.515
	M107.0600	Tổ hợp dẫn khoan neo, công suất:														
318	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	37.028	275.941	2.519.995
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:														
319	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	488.274	187.798	208.664	460.639	508.400	1.853.775
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII														
320	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	5.461.861	275.941	10.087.065
321	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	51.250	28.472	28.472	335.608	275.941	719.743
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC														
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:														
322	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	6.400	2.068	2.461	32.903	232.459	276.291
323	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	21.743	7.025	8.363	82.257	232.459	351.846
324	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	74.439	26.881	34.463	394.833	232.459	763.075
325	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	109.838	39.664	50.851	592.250	232.459	1.025.062
326	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	142.615	51.860	72.028	740.313	275.941	1.282.756
327	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	169.771	62.249	94.317	1.250.306	275.941	1.852.584
328	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	177.722	65.165	98.734	1.743.847	275.941	2.361.409
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
329	M108.0201	120m ³ /h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	39.159	19.777	19.777	247.388	275.941	602.042
330	M108.0202	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	187.053	95.605	103.918	812.846	275.941	1.475.362
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
331	M108.0301	120 m ³ /h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	42.375	23.114	21.401	230.319	275.941	593.149
332	M108.0302	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	86.263	47.053	43.567	460.639	275.941	913.463

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
333	M108.0303	360 m³/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	119.369	65.110	60.287	575.799	275.941	1.096.506
334	M108.0304	420 m³/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	154.996	84.543	78.281	625.153	275.941	1.218.914
335	M108.0305	540 m³/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	176.751	96.410	89.268	723.861	275.941	1.362.231
336	M108.0306	600 m³/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	205.397	114.109	114.109	773.215	275.941	1.482.771
337	M108.0307	660 m³/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	239.276	132.931	132.931	822.569	275.941	1.603.648
338	M108.0308	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	479.985	207.994	266.658	1.233.854	275.941	2.464.432
339	M108.0309	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	551.929	214.639	306.627	1.283.208	275.941	2.632.343
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
340	M108.0401	5 m³/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	1.911	828	796	4.629	232.459	240.623
341	M108.0402	300 m³/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	78.759	30.231	39.778	199.027	232.459	580.254
342	M108.0403	600 m³/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	170.004	58.385	85.861	289.284	275.941	879.474
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
343	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6	-	-	-	490.476	186.758	111.300	113.187			411.245
344	M109.0102	200t	290	11	5,9	6	-	-	-	721.153	246.187	146.717	149.204			542.108
345	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6	-	-	-	901.384	307.714	183.385	186.493			677.592
346	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.207.730	412.294	229.052	249.875			891.221
347	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.420.866	485.054	269.475	293.972			1.048.501
348	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.012.922	687.170	360.938	416.467			1.464.574
349	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.368.110	808.424	424.627	489.954			1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:														
350	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	-	121.530	52.311	31.175	31.703			115.189
351	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	-	211.645	91.099	54.292	55.212			200.603
352	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	-	222.193	95.640	56.997	57.963			210.600
353	M109.0301	Pông tổng	230	13	5,2	6	-	-	-	343.952	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														
354	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	111.052	58.330	67.304	723.861	370.732	1.331.280
355	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	381.796	200.539	231.391	2.155.132	719.431	3.688.289
	M109.0500	Ca nô - công suất:														
356	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	39.337	21.854	21.854	49.354	370.732	503.131
357	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	43.195	23.997	23.997	82.257	370.732	544.178
358	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	46.862	23.431	26.034	98.708	370.732	565.767
359	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	60.197	30.098	33.443	164.514	673.832	962.083
360	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	78.973	36.694	47.862	230.319	673.832	1.067.680
361	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	105.898	49.205	64.180	312.576	673.832	1.205.691

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
362	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	138.737	64.464	84.083	378.382	1.063.100	1.728.766
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp dầu,...) - công suất:														
363	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	84.842	51.600	59.538	1.118.694	1.931.831	3.246.506
364	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	201.418	117.788	141.346	1.562.882	2.471.403	4.494.838
365	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	258.880	151.392	181.670	2.434.806	2.434.330	5.461.078
366	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	291.687	170.577	204.692	3.323.181	2.434.330	6.424.467
367	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	433.682	213.037	304.338	5.182.188	3.608.699	9.741.944

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
368	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	3.119.642	1.386.507	2.189.222	11.746.292	3.608.699	22.050.362
	M109.0800	Tàu cướp sông- công suất:														
369	M109.0801	495cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cướp II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	8.554.722	5.893.830	21.190.932
	M109.0900	Tàu cướp biển- công suất:														
370	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cướp II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	28.806.382	5.947.772	54.827.257
	M109.1000	Tàu hút - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
371	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	9.426.646	4.495.420	18.745.379
372	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	16.583.000	5.564.399	33.280.288
373	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	#####	22.153.429	8.439.401	21.098.503	52.825.410	7.028.542	#####
	M109.1100	Tàu hút bọ tự hành - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
374	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	23.788.708	4.867.001	36.038.534
375	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	14.303.172	13.622.069	13.622.069	86.073.667	4.867.001	#####
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:														
376	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	10.747.443	7.297.647	7.961.069	43.810.049	5.947.772	75.763.979
	M109.1300	Máy xát cạp - dung tích gầu:														
377	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	611.891	353.537	407.927	1.151.597	324.439	2.849.391
378	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160	102.124	34.041	36.311		1.036.402	1.208.877
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG HÀM														
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
379	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	855.472	275.941	3.556.097
380	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	1.069.340	275.941	4.133.694
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:														
381	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	363.398	178.334	201.888	573.939	232.459	1.550.019
	M110.0300	hiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:														
382	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	13.590	4.174	5.824	99.514	275.941	399.043
383	M110.0302	Xe gồng 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	13.002	4.437	6.191	0	275.941	299.571
384	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	608.701	275.941	2.925.379
385	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	104.108	35.529	49.575	62.485	275.941	527.637
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:														
386	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	312.767	89.776	173.760	740.313	275.941	1.592.556
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM														
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:														
387	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	872.996	254.624	363.748	871.924	729.153	3.092.445
388	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	464.335	473.622	130.014	185.734	583.128	729.153	2.101.650
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
389	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	465.168	729.153	6.447.258
390	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.629	660.586	3.357.381
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC														
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
391	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	3.078	851	905	6.943		11.777
392	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	3.488	964	1.026	11.571		17.049
393	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	4.103	1.134	1.207	18.514		24.959
394	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	10.071	2.784	2.962	23.143		38.960
395	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	15.287	4.300	4.777	78.685		103.049
396	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	24.764	6.501	7.739	111.085		150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
397	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	17.275	4.664	4.319	44.419		70.676
398	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	20.637	5.572	5.159	49.354		80.723
399	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	35.924	9.699	8.981	82.257		136.861
400	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	71.074	20.620	21.936	164.514		278.144
401	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	75.194	19.659	24.573	180.965		300.391
402	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	90.982	23.786	29.733	246.771		391.272
403	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	117.251	33.719	38.317	329.028		518.316
404	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	227.944	60.152	79.147	592.250		959.494
405	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	257.089	67.843	89.267	871.924		1.286.123
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
406	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92		9.860	13.147	3.813	3.287	28.273		48.519
407	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	22.472	6.517	5.618	53.012		87.619
408	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	29.351	8.512	7.338	70.682		115.882
409	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	105.397	32.430	45.041	50.914		233.781
410	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	78.025	24.008	33.344	416.568	232.459	784.405

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
411	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	752.905	141.572	321.754	1.826.104	232.459	3.274.795
	M112.0600	Máy bơm vữa, năng suất:														
412	M112.0601	6m³/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	111.688	45.503	34.472	43.971	275.941	511.574
413	M112.0602	9m³/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	140.291	57.156	43.300	78.685	275.941	595.372
414	M112.0603	32 - 50m³/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	275.941	753.478
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
415	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	129.969	45.730	60.171	888.375	324.439	1.448.685
416	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	273.186	88.533	126.475	2.089.326	324.439	2.901.959
417	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	292.367	89.334	135.355	2.237.389	324.439	3.078.885
418	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	356.303	102.272	164.955	2.763.833	324.439	3.711.802
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
419	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	871.924	532.678	3.633.562
420	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	987.083	532.678	3.972.884
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:														
421	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	662.170	367.872	282.979	421.197	556.899	2.291.117
422	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	910.392	505.774	389.057	573.939	600.380	2.979.542
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:														
423	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	124.971	275.941	2.360.824
424	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	992.821	275.941	8.747.328
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:														
425	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	10.700	3.766	1.712	11.571	232.459	260.209
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:														
426	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	8.408	2.960	1.345	11.571		24.284
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:														
427	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	9.860	4.338	1.972	16.200	232.459	264.830
428	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	32.713	10.632	6.543	37.028	232.459	319.375
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):														
429	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026	11.771	2.889	2.140		232.459	249.260
430	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5, Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452	10.930	2.683	1.987		232.459	248.059
431	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510	18.161	3.467	3.302		232.459	257.389
432	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	407.311	508.400	4.413.488
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:														
433	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	-	42.900	21.938	7.995	7.800	11.571		49.304
434	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	-	57.200	29.250	10.660	10.400	20.828		71.138
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:														
435	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh	-	4.150	9.577	2.682	1.277	6.943		20.478
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
436	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	9.600	2.400	1.280	2.083		15.363
437	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	8.333	3.125	1.667	2.546		15.671
438	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	-	6.750	9.000	3.375	1.800	3.009		17.184
439	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	-	8.400	12.923	4.846	2.585	3.703		24.057
440	M112.1705	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	18.909	7.091	3.782	5.323		35.105
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:														
441	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	32.029	8.699	19.771	62.485	232.459	355.443

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:														
442	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	13.531	3.561	4.070	30.085	232.459	283.706
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
443	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	17.885	4.471	2.385	6.943		31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:														
444	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	-	8.750	14.583	4.010	2.917	6.249		27.759
445	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	12.289	6.144	3.511	6.943		28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:														
446	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	29.000	7.975	5.800	25.457	232.459	300.691
447	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	57.750	14.438	16.042	141.364	232.459	462.052
448	M112.2203	Máy cắt vật 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng A92	1x3/7	325.000	487.500	121.875	135.417	600.799	232.459	1.578.050
449	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	822.569	232.459	12.000.945
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:														
450	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	16.450	5.288	4.700	20.828	232.459	279.725
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:														
451	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	10.183	2.977	3.133	23.143	232.459	271.896
452	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	76.343	25.448	26.100	62.485	232.459	422.834
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:														
453	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	21.893	7.124	6.950	11.571	232.459	279.996
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
454	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	232.459	270.046
	M112.2700	Máy cắt cò cầm tay - công suất:														
455	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	4.963	2.542	968	4.629		13.103
456	M112.2702	1,2kW	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92		2.273	3.788	852	947	141.364		146.951
	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	35.049	11.383	11.983	30.085	232.459	320.959
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
457	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	13.500	2.970	2.250			18.720
458	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:														
459	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	17.165	5.517	4.904	11.571	232.459	271.617
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:														
460	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	27.877	9.292	9.530	23.143	232.459	302.301
461	M112.3102	Chiều dày tôn đến 40mm	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	74.057	232.459	2.708.395
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:														
462	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	13.817	4.047	3.948	9.257		31.069
463	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	16.617	4.867	4.748	13.886		40.118
	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
464	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	22.187	7.220	7.043	23.143	232.459	292.052
465	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	61.028	19.858	19.374	43.971	232.459	376.690
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
466	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	39.937	12.995	12.678	37.028	232.459	335.097
	M112.3500	Máy phay - công suất:														
467	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	48.811	15.883	15.496	34.714	232.459	347.363

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
468	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.882	1.137	1.109	4.629	232.459	243.216
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
469	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	2.227	780	636	4.629		8.272
470	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	4.709	1.648	1.345	6.943		14.646
471	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	6.817	2.386	1.948	9.257		20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
472	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	12.667	4.433	1.689	6.943		25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
473	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	31.200	5.850	6.500	242.998	275.941	562.489
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
474	M112.4001	7kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	4.515	1.032	1.075	34.714	275.941	317.277
475	M112.4002	14 kW ÷ 15kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	9.030	2.064	2.150	67.114	275.941	356.299
476	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	275.941	411.666
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
477	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	4.463	1.020	1.063		275.941	282.486
478	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	6.825	1.560	1.625		275.941	285.951
479	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5	-	-	2 thợ lặn (1/4÷2/4)	106.900	224.490	118.778	59.389		453.212	855.869
480	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	39.244	9.967	10.382	92.571	275.941	428.104
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:														
481	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.886		16.376
482	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	47.250	16.250	12.500	18.514	275.941	370.455
483	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	115.977	39.886	30.682	27.771	275.941	490.257
484	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	161.509	55.545	42.727	41.657	275.941	577.379
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
485	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	4.275	383	1.125	37.028		42.811
486	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	9.381	839	2.469	67.114		79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:														
487	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	396.900	201.600	157.500	333.255	275.941	1.365.196
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
488	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	612.031	315.730	242.870	312.576	275.941	1.759.148
489	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.595.785	384.645	8.283.045
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:														
490	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	445.743	123.818	137.575	150.427	729.153	1.586.715
491	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	53.411	10.043	22.825	32.400	275.941	394.619
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
492	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	20.763	8.074	6.591	6.943		42.371
493	M112.4802	Máy xoa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	30.749	5.979	8.542	70.682		115.952
494	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480	38.242	14.872	21.245	0		74.359
495	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400	1.700	374	680	0		2.754
496	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500	750	165	300	0		1.215

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác									

Giá ca máy và thiết bị thi công trên tại các xã, phường : Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Giang, Trà Giang, Long Phụng, Mô Cày, Ghi chú: Mộ Đức, Lân Phong, Ba Vi, Ba Tô, Ba Đình, Ba Tơ, Ba Xa, Ba Vinh, Ba Động, Đặng Thùy Trâm, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Minh Long, Sơn Mai, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ, Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Cà Đam, Tây Trà, Tây Trà Bồng Thanh Bồng, Đặc khu Lý Sơn.

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 12 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LU LỀN														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	442.577	167.774	144.633	721.353	295.806	1.772.142
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	520.302	197.239	170.033	855.558	295.806	2.038.937
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	587.743	222.805	192.073	989.763	295.806	2.288.190
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.090.417	295.806	2.489.137
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	1.392.379	295.806	3.425.360
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	1.895.648	295.806	4.187.189
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	2.315.039	295.806	5.508.373
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	3.338.354	295.806	8.317.040
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	1.392.379	295.806	3.692.292
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	1.895.648	295.806	4.291.822
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	690.058	243.550	225.509	956.212	295.806	2.411.134
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	1.224.622	295.806	3.524.940
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	635.949	241.079	207.826	989.763	347.796	2.422.413
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.090.417	347.796	2.631.483
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	1.895.648	347.796	4.358.193
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	2.147.283	347.796	5.183.094
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	2.751.206	347.796	6.673.763
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	355.195	118.398	123.331	486.494	295.806	1.379.224
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	468.758	156.253	162.763	654.250	295.806	1.737.829
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	545.999	182.000	189.583	788.455	295.806	2.001.843
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	700.719	233.573	243.305	1.258.174	295.806	2.731.577
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	796.129	278.013	315.924	1.593.687	295.806	3.279.559
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	2.247.937	295.806	5.052.297
	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	287.025	106.306	88.588	637.475	295.806	1.415.200
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	356.740	164.214	141.564	738.129	295.806	1.696.452
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	771.680	295.806	1.779.393
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	989.763	295.806	2.427.974
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.499	313.181	1.274.949	295.806	3.017.649
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	1.576.911	295.806	3.595.967
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	2.096.956	295.806	5.030.069
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	777.555	259.185	308.554	2.214.386	412.336	3.972.015
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	2.583.450	412.336	5.025.859
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	3.053.168	412.336	5.897.257
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	600.339	160.090	222.348	654.250	347.796	1.984.822
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	750.940	183.563	297.992	738.129	347.796	2.318.421
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	863.581	212.468	342.691	905.885	347.796	2.672.421
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:														
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	26.484	7.151	5.297	54.060	249.194	342.186
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	29.821	8.946	6.627	63.070	249.194	357.658
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	32.194	9.658	7.154	72.080	249.194	370.280
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	33.897	10.169	7.533	90.100	249.194	390.892
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:														
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	305.831	97.413	113.271	570.372	295.806	1.382.692
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	347.506	110.687	128.706	637.475	295.806	1.520.180
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	357.458	121.990	141.848	704.577	295.806	1.621.679
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	407.645	132.646	161.764	922.661	295.806	1.920.521
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:														
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	363.343	132.649	144.184	318.737	295.806	1.254.719
46	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	470.400	171.733	186.667	452.943	295.806	1.577.549
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	591.857	201.983	234.864	654.250	295.806	1.978.761
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	692.605	236.365	274.843	889.109	295.806	2.388.728
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.023.315	295.806	2.564.543
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.123.968	295.806	2.736.406
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:														
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	155.487	33.401	57.588	335.513	295.806	877.794
52	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	182.925	39.295	67.750	402.616	295.806	988.392
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	436.167	295.806	1.109.361
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	258.480	55.525	95.733	536.821	295.806	1.242.366
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	267.414	57.444	99.042	620.699	295.806	1.340.406
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	300.715	64.598	111.376	788.455	295.806	1.560.949
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:														
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	536.715	143.124	198.783	486.494	295.806	1.660.921
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.023.315	295.806	2.637.306
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	884.485	235.863	327.587	1.123.968	295.806	2.867.709
	M102.0000	MÁY NÀNG CHUYÊN														
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:														
60	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	419.391	554.237	1.443.790
61	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	436.167	554.237	1.495.122
62	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	503.269	554.237	1.605.660
63	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	553.596	554.237	1.783.496
64	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	620.699	554.237	2.110.251

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
65	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	721.353	554.237	2.371.526
66	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	738.129	554.237	2.587.983
67	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	838.782	554.237	2.865.244
68	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	905.885	554.237	3.124.245
69	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.073.641	554.237	3.929.259
70	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.174.295	554.237	4.957.570
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:														
71	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	212.432	118.018	131.131	419.391	708.141	1.589.113
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	348.484	193.602	215.113	553.596	708.141	2.018.936
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	427.304	237.391	263.768	603.923	708.141	2.240.528
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	787.306	437.392	546.740	838.782	708.141	3.318.362
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.023.315	708.141	3.830.175
76	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.123.968	708.141	4.798.282
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.157.520	781.645	5.632.806
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.241.398	781.645	6.472.652
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.308.501	781.645	7.638.119
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.358.828	781.645	8.764.743
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:														
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	261.960	174.640	161.703	536.821	643.602	1.778.726
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	351.669	195.372	217.080	603.923	643.602	2.011.645
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	457.240	254.022	282.247	754.904	643.602	2.392.015
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	546.174	348.944	379.287	788.455	708.141	2.771.002
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	652.001	416.556	452.778	822.007	708.141	3.051.484
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	856.508	487.734	594.797	855.558	708.141	3.502.738
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	905.885	708.141	4.103.949
88	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	922.661	708.141	4.310.718
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	939.436	708.141	4.514.027
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	972.988	708.141	4.998.534
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	989.763	708.141	5.928.534
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.056.866	708.141	6.626.679
93	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.207.847	708.141	8.748.281
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.392.379	708.141	9.723.617
95	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.365.366	708.141	22.863.593
96	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.600.225	708.141	30.358.831
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
97	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	351.681	141.274	180.349	97.199	596.990	1.367.494
98	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	528.766	195.839	293.759	138.856	596.990	1.754.210
99	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	644.262	238.616	357.924	157.370	596.990	1.995.162
100	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	707.754	262.131	393.197	208.284	596.990	2.168.356
101	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	778.325	298.751	471.712	261.512	596.990	2.407.291
102	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	661.530	3.086.954

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
103	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	296.226	661.530	3.649.250
104	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	312.426	661.530	4.050.363
105	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	330.940	708.141	4.897.956
106	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	458.225	708.141	5.990.017
	M102.0500	Cần cầu nổi:														
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	1.358.828	1.819.913	6.230.758
108	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	1.979.526	2.556.519	9.086.828
	M102.0600	Cổng trục/Cầu long môn - sức nâng:														
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	261.028	67.674	120.846	187.456	596.990	1.233.994
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	362.946	94.097	168.031	208.284	661.530	1.494.888
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	404.585	104.892	187.308	208.284	661.530	1.566.598
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	493.552	114.248	228.496	284.655	735.033	1.855.984
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	535.514	123.962	247.923	333.255	735.033	1.975.686
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	720.444	166.769	333.539	416.568	735.033	2.372.354
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+ 1x6/7	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	539.225	1.844.753	5.193.101
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+ 1x6/7	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	536.910	1.253.141	4.866.783
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	8.485	2.121	3.636	37.028	295.806	347.076
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:														
118	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.772	30.034	65.292	111.085	661.530	973.713
119	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	119.030	33.799	73.475	138.856	661.530	1.026.690
120	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	134.881	38.300	83.260	166.627	661.530	1.084.598
121	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	161.845	45.956	99.904	194.399	735.033	1.237.137
122	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	201.201	57.131	124.198	249.941	735.033	1.367.505
123	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	277.640	71.981	171.383	305.483	735.033	1.561.520
124	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	319.270	82.774	197.081	333.255	735.033	1.667.413
125	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	415.116	107.623	256.244	388.797	735.033	1.902.813
126	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	535.939	132.331	330.827	472.111	735.033	2.206.240
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:														
127	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	99.019	27.829	32.359	48.600	249.194	457.001
128	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	132.530	35.514	43.310	74.057	249.194	534.606
129	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	152.430	40.847	49.814	90.256	249.194	582.541
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
130	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	302.293	83.461	101.782	108.771	249.194	845.501
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:														
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	2.875	978	767	9.257	249.194	263.070

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	3.688	1.254	983	11.571	249.194	266.690
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.250	3.143	2.733	12.728	249.194	278.049
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.938	4.581	3.983	14.580	249.194	287.276
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.713	7.398	6.433	25.457	249.194	310.195
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	27.771	249.194	316.100
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	29.081	9.909	8.617	32.400	249.194	329.201
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27	kWh	1x3/7	80.800	45.450	15.487	13.467	62.485	249.194	386.082
139	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41	kWh	1x3/7	127.000	71.438	24.324	21.167	94.885	249.194	461.025
140	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44	kWh	1x3/7	202.481	113.896	38.809	33.747	101.828	249.194	537.473
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:														
141	M102.1201a	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	1.850	1.156	355	308		249.194	251.013
142	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900	4.938	1.514	1.317		249.194	256.962
143	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200	6.375	1.785	1.700		249.194	259.054
144	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	18.360	11.475	3.213	3.060		249.194	266.942
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:														
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	2.700	1.847	313	711		295.806	298.676
146	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600	3.147	533	1.211		295.806	300.696
147	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800	3.968	672	1.526		295.806	301.972
148	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800	6.705	1.135	2.579		295.806	306.225
149	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000	13.000	2.200	5.000		295.806	316.006
150	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400	18.747	3.173	7.211		295.806	324.936
151	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000	27.095	5.095	11.579		295.806	339.574
152	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500	58.808	11.058	25.132		295.806	390.803
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	72.775	12.440	31.101	13.886	295.806	426.008
	M102.1400	Kích thông tâm														
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383	51.962	9.771	22.206		295.806	379.745
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694	8.001	1.354	3.077		295.806	308.238
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000	12.316	2.084	4.737		295.806	314.943
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491	34.171	6.425	14.603		295.806	351.005
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	149.461	44.711	63.872	67.114	643.602	968.760
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179	13.807	2.337	5.310		295.806	317.259
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:														
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	20.275	8.237	6.336	32.400	295.806	363.054
161	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	23.114	10.433	8.026	46.285	295.806	383.663
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
162	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	369.064	554.237	1.301.520
163	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	419.391	554.237	1.514.607
164	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	486.494	554.237	1.769.043
165	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	553.596	554.237	2.026.354
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	108.120	26.279	37.542	150.981	295.806	618.728
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
167	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	419.391	554.237	1.780.539
168	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	486.494	554.237	2.127.869
169	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	553.596	554.237	2.426.179
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG														
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
170	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	545.642	190.541	216.524	939.436	347.796	2.239.940
171	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	597.925	208.799	237.272	989.763	347.796	2.381.555
172	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.040.090	347.796	3.253.530
173	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.090.417	347.796	3.618.612
174	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.449.245	347.796	12.958.871
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
175	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel	1x5/7	579.674	280.919	86.951	111.476	435.016	347.796	1.262.158
176	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel	1x5/7	852.657	413.211	127.899	163.973	535.669	347.796	1.588.547
177	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	469.002	151.992	217.131	661.780	347.796	1.847.701
178	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	528.342	171.222	244.603	863.088	347.796	2.155.051
179	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.135.551	347.796	2.649.386
180	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	777.988	252.126	360.180	1.387.186	347.796	3.125.275
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
181	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.038.995	347.796	4.365.146
182	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.410.983	347.796	6.240.210
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
183	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	64.526	19.460	25.605	249.941		359.532
184	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	78.610	23.708	31.195	312.426		445.939
185	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	148.192	31.050	58.806	826.194		1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa														
186	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	620.699	1.819.913	4.835.556
187	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	704.577	1.819.913	5.259.141

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
188	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	788.455	1.819.913	5.440.832
189	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	872.334	1.819.913	5.576.437
190	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	972.988	1.819.913	6.354.852
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lực đầu búa:														
191	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	2.717.655	2.556.519	13.659.400
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:														
192	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	101.073	26.424	33.030	87.942	295.806	544.275
193	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	137.158	35.858	44.823	122.656	295.806	636.301
194	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	155.201	40.575	50.719	173.570	295.806	715.872
195	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	173.244	45.293	56.616	194.399	295.806	765.357
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.587	545.000	12.908.465
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	377.853	72.772	139.945	319.369	295.806	1.205.745
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	74.250	14.300	27.500	57.857	295.806	469.713
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	516.287	148.193	239.022	805.231	295.806	2.004.539
	M103.1100	Máy khoan xoay:														
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	872.334	412.336	5.052.678
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.140.744	412.336	5.876.458
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	1.610.462	412.336	13.140.056
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	2.298.264	412.336	15.975.602
204	M103.1105	Gầu đảo (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	-	565.686	254.559	126.191	108.786			489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lít diesel	1x6/7	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	932.561	412.336	5.449.512
	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	990.406	412.336	6.180.643
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.140.833	412.336	7.004.357
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	-	14.800	7.400	3.700	2.846			13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
209	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	13.758	5.503	4.299	30.085	249.194	302.839
210	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	79.866	34.313	29.580	41.657	295.806	481.221
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:														
211	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	159.061	68.337	58.911	48.600	295.806	630.715
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
212	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	16.372	6.753	5.116	85.628	295.806	409.676
213	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	28.922	13.256	10.042	115.713	295.806	463.739
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														
214	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	26.542	9.080	6.985	18.514	249.194	310.316
215	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	249.194	327.015
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
216	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	249.194	284.030
217	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	19.925	7.131	5.244	18.514	249.194	300.008
218	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.564	9.149	6.727	25.457	249.194	316.092
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
219	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	295.806	591.400
220	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	295.806	694.951
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
221	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	471.360	202.510	174.578	212.913	596.990	1.658.351
222	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	656.320	272.251	243.082	268.455	596.990	2.037.098
223	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	829.195	343.963	307.109	398.054	596.990	2.475.312
224	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	458.225	596.990	3.418.288
225	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	613.281	596.990	3.777.440
226	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	967.364	846.184	4.777.006
227	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	983.564	846.184	5.771.651
228	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	846.184	6.798.694
229	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.791	1.095.378	7.476.395
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:														
230	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	21.968	9.275	6.102	175.884	295.806	509.036
231	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	27.427	11.580	7.619	224.484	295.806	566.916
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:														
232	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	841.947	446.960	259.860	728.995	545.000	2.822.762
233	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	826.194	545.000	3.327.594
234	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.989	545.000	8.610.170
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:														
235	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	133.729	70.992	41.274	310.112	545.000	1.101.106
236	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.943.986	545.000	4.588.481
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:														
237	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	485.996	1.055.938	5.727.848
238	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.281	1.055.938	7.670.370
239	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.823	1.351.743	9.008.435

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
240	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.679	1.699.539	10.286.517
241	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.388	1.699.539	11.862.381
	M105.0000	KỶ VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
242	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	956.212	554.237	2.955.299
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
243	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	899.423	456.850	356.914	570.372	596.990	2.880.549
244	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	838.782	596.990	3.463.255
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.056.866	596.990	5.210.240
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	1.325.276	596.990	17.615.599
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	503.269	596.990	3.575.067
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	956.212	596.990	10.292.091
	M105.0500	Máy cào bóc														
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	1.543.360	643.602	5.770.617
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	5.703.720	781.645	40.690.886
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	8.773.664	781.645	33.355.309
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211	51.490	10.012	14.303		295.806	371.610
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	248.564	58.486	81.230	184.532	295.806	868.617
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	26.137	7.687	8.542	72.080	295.806	410.252
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516	51.206	22.758	11.379		295.806	381.148
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.224.622	596.990	9.854.135
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ														
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
257	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	90.100	272.500	483.493
258	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	126.140	272.500	577.630
259	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	216.240	272.500	696.869
260	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	234.260	272.500	747.641
261	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	419.391	272.500	1.041.547
262	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	520.045	272.500	1.262.389
263	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	637.475	272.500	1.506.071
264	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	687.802	323.305	1.631.137
265	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	771.680	323.305	1.851.547
266	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	939.436	323.305	2.372.407
267	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.040.090	323.305	3.120.163
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														
268	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	342.380	272.500	889.703
269	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	687.802	272.500	1.444.983
270	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	771.680	272.500	1.722.487

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
271	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	956.212	272.500	1.947.869
272	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.090.417	323.305	2.243.546
273	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	1.224.622	323.305	2.486.699
274	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	1.274.949	323.305	2.994.926
275	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	1.291.725	323.305	3.140.888
276	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	1.358.828	323.305	3.369.315
277	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	1.442.706	323.305	3.556.956
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:														
278	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	503.269	323.305	1.332.871
279	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	671.026	323.305	1.693.519
280	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 Lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	855.558	323.305	2.109.861
281	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	939.436	323.305	2.089.318
282	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.140.744	323.305	2.325.066
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
283	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	721.353	554.237	2.102.393
284	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.073.641	554.237	3.645.566
285	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.174.295	554.237	4.478.648
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
286	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 Lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	335.513	272.500	987.518
287	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	385.840	323.305	1.114.774
288	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	402.616	323.305	1.191.754
289	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	436.167	323.305	1.288.894
290	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	452.943	323.305	1.388.747
291	M106.0506	10m ³	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	503.269	323.305	1.492.832
292	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	587.148	323.305	1.735.938
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
293	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	318.737	272.500	974.913
294	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	452.943	323.305	1.342.044
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
295	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	324.360	272.500	955.138
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
296	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	78.417	24.798	40.214			143.429
297	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6	-	-	-	186.651	90.992	28.775	46.663			166.430
298	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	122.636	32.493	62.890			218.019
299	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	144.845	38.378	74.279			257.501
300	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	162.736	43.118	83.454			289.308
301	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	261.995	69.417	134.356			465.768
302	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														
303	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	1.560.135	323.305	3.044.773
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	587.148	554.237	5.501.620

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
									Lái xe							
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	385.840	323.305	1.805.656
	M106.1000	Ô tô phun sơn														
306	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16	lít diesel	1x3/4 Lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	358.510	323.305	6.447.980
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ														
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:														
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.103	4.771	2.806	11.571	249.194	278.446
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484	19.863	9.380	5.518		249.194	283.954
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804	85.593	34.343	26.418		249.194	395.547
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134	4.601	2.172	1.278		249.194	257.245
	M107.0200	Máy đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:														
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564	624.220	216.233	203.993		545.000	1.589.446
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725	780.144	270.246	254.949		545.000	1.850.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:														
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	1.409.154	781.645	10.858.477
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	2.315.039	781.645	15.729.470
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:														
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	637.475	781.645	11.007.518
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:														
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.131	781.645	38.575.007
	M107.0600	Tổ hợp dẫn khoan neo, công suất:														
317	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	37.028	295.806	2.539.860
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:														
318	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	488.274	187.798	208.664	469.718	545.000	1.899.454
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII														
319	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	5.569.515	295.806	10.214.584
320	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	51.250	28.472	28.472	342.223	295.806	746.223
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC														
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:														
321	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	6.400	2.068	2.461	33.551	249.194	293.674
322	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	21.743	7.025	8.363	83.878	249.194	370.202
323	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	74.439	26.881	34.463	402.616	249.194	787.593
324	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	109.838	39.664	50.851	603.923	249.194	1.053.470
325	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	142.615	51.860	72.028	754.904	295.806	1.317.212
326	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	169.771	62.249	94.317	1.274.949	295.806	1.897.092
327	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	177.722	65.165	98.734	1.778.219	295.806	2.415.646
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
328	M108.0201	120m ³ /h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	39.159	19.777	19.777	252.280	295.806	626.799
329	M108.0202	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	187.053	95.605	103.918	828.920	295.806	1.511.301
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
330	M108.0301	120 m ³ /h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	42.375	23.114	21.401	234.859	295.806	617.555
331	M108.0302	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	86.263	47.053	43.567	469.718	295.806	942.407

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
332	M108.0303	360 m³/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	119.369	65.110	60.287	587.148	295.806	1.127.720
333	M108.0304	420 m³/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	154.996	84.543	78.281	637.475	295.806	1.251.101
334	M108.0305	540 m³/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	176.751	96.410	89.268	738.129	295.806	1.396.364
335	M108.0306	600 m³/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	205.397	114.109	114.109	788.455	295.806	1.517.876
336	M108.0307	660 m³/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	239.276	132.931	132.931	838.782	295.806	1.639.726
337	M108.0308	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	479.985	207.994	266.658	1.258.174	295.806	2.508.617
338	M108.0309	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	551.929	214.639	306.627	1.308.501	295.806	2.677.501
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
339	M108.0401	5 m³/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	1.911	828	796	4.629	249.194	257.358
340	M108.0402	300 m³/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	78.759	30.231	39.778	199.027	249.194	596.989
341	M108.0403	600 m³/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	170.004	58.385	85.861	289.284	295.806	899.340
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
342	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6	-	-	-	490.476	186.758	111.300	113.187			411.245
343	M109.0102	200t	290	11	5,9	6	-	-	-	721.153	246.187	146.717	149.204			542.108
344	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6	-	-	-	901.384	307.714	183.385	186.493			677.592
345	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.207.730	412.294	229.052	249.875			891.221
346	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.420.866	485.054	269.475	293.972			1.048.501
347	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.012.922	687.170	360.938	416.467			1.464.574
348	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.368.110	808.424	424.627	489.954			1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:														
349	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	-	121.530	52.311	31.175	31.703			115.189
350	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	-	211.645	91.099	54.292	55.212			200.603
351	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	-	222.193	95.640	56.997	57.963			210.600
352	M109.0301	Pông tổng	230	13	5,2	6	-	-	-	343.952	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														
353	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	111.052	58.330	67.304	738.129	361.951	1.336.767
354	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	381.796	200.539	231.391	2.197.610	693.279	3.704.615
	M109.0500	Cà nô - công suất:														
355	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	39.337	21.854	21.854	50.327	361.951	495.324
356	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	43.195	23.997	23.997	83.878	361.951	537.019
357	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	46.862	23.431	26.034	100.654	361.951	558.933
358	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	60.197	30.098	33.443	167.756	649.951	941.445
359	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	78.973	36.694	47.862	234.859	649.951	1.048.340
360	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	105.898	49.205	64.180	318.737	649.951	1.187.971

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
361	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	138.737	64.464	84.083	385.840	986.537	1.659.660
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp đầu,...) - công suất:														
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	84.842	51.600	59.538	1.140.744	1.845.279	3.182.003
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	201.418	117.788	141.346	1.593.687	2.291.874	4.346.114
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	258.880	151.392	181.670	2.482.796	2.291.874	5.366.613
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	291.687	170.577	204.692	3.388.681	2.291.874	6.347.511
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	433.682	213.037	304.338	5.284.329	3.406.170	9.641.557

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:														
367	M109.0801	495cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	8.723.337	5.586.828	21.052.545
368	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:														
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	611.891	353.537	407.927	1.174.295	347.796	2.895.445
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG HẦM														
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:														
370	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	872.334	295.806	3.592.824
371	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	1.090.417	295.806	4.174.636
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:														
372	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	363.398	178.334	201.888	573.939	249.194	1.566.754
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:														
373	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	13.590	4.174	5.824	99.514	295.806	418.908
374	M110.0302	Xe gồong 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	13.002	4.437	6.191	0	295.806	319.436
375	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	620.699	295.806	2.957.242
376	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	104.108	35.529	49.575	62.485	295.806	547.502
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:														
377	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	312.767	89.776	173.760	754.904	295.806	1.627.012
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ÒNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM														
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:														
378	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	872.996	254.624	363.748	889.109	781.645	3.162.122
379	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	464.335	473.622	130.014	185.734	594.660	781.645	2.165.674
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
380	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	465.168	781.645	6.499.750
381	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.629	708.141	3.404.937
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC														
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
382	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	3.078	851	905	6.943		11.777
383	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	3.488	964	1.026	11.571		17.049
384	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	4.103	1.134	1.207	18.514		24.959

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
385	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	10.071	2.784	2.962	23.143		38.960
386	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	15.287	4.300	4.777	78.685		103.049
387	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	24.764	6.501	7.739	111.085		150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
388	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	17.275	4.664	4.319	45.294		71.551
389	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	20.637	5.572	5.159	50.327		81.696
390	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	35.924	9.699	8.981	83.878		138.482
391	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	71.074	20.620	21.936	167.756		281.386
392	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	75.194	19.659	24.573	184.532		303.958
393	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	90.982	23.786	29.733	251.635		396.136
394	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	117.251	33.719	38.317	335.513		524.801
395	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	227.944	60.152	79.147	603.923		971.167
396	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	257.089	67.843	89.267	889.109		1.303.308
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
397	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92		9.860	13.147	3.813	3.287	28.832		49.078
398	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	22.472	6.517	5.618	54.060		88.667
399	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	29.351	8.512	7.338	72.080		117.280
400	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	105.397	32.430	45.041	50.914		233.781
401	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	78.025	24.008	33.344	416.568	249.194	801.139
402	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	752.905	141.572	321.754	1.862.097	249.194	3.327.523
	M112.0600	Máy bơm vữa, năng suất:														
403	M112.0601	6m³/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	111.688	45.503	34.472	43.971	295.806	531.439
404	M112.0602	9m³/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	140.291	57.156	43.300	78.685	295.806	615.237
405	M112.0603	32 - 50m³/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	295.806	773.344
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
406	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	129.969	45.730	60.171	905.885	347.796	1.489.551
407	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	273.186	88.533	126.475	2.130.507	347.796	2.966.497
408	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	292.367	89.334	135.355	2.281.488	347.796	3.146.340
409	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	356.303	102.272	164.955	2.818.309	347.796	3.789.635
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
410	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	889.109	554.237	3.672.306
411	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	1.006.539	554.237	4.013.899
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:														
412	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	662.170	367.872	282.979	421.197	596.990	2.331.208
413	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	910.392	505.774	389.057	573.939	643.602	3.022.764
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:														
414	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	124.971	295.806	2.380.690
415	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	992.821	295.806	8.767.193
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:														
416	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	10.700	3.766	1.712	11.571	249.194	276.943
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:														
417	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	8.408	2.960	1.345	11.571		24.284

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:														
418	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	9.860	4.338	1.972	16.200	249.194	281.564
419	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	32.713	10.632	6.543	37.028	249.194	336.110
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):														
420	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026	11.771	2.889	2.140		249.194	265.995
421	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5, Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452	10.930	2.683	1.987		249.194	264.794
422	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510	18.161	3.467	3.302		249.194	274.124
423	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	407.311	545.000	4.450.088
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:														
424	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	-	42.900	21.938	7.995	7.800	11.571		49.304
425	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	-	57.200	29.250	10.660	10.400	20.828		71.138
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:														
426	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh	-	4.150	9.577	2.682	1.277	6.943		20.478
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
427	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	9.600	2.400	1.280	2.083		15.363
428	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	8.333	3.125	1.667	2.546		15.671
429	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	-	6.750	9.000	3.375	1.800	3.009		17.184
430	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	-	8.400	12.923	4.846	2.585	3.703		24.057
431	M112.1705	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	18.909	7.091	3.782	5.323		35.105
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:														
432	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	32.029	8.699	19.771	62.485	249.194	372.178
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:														
433	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	13.531	3.561	4.070	30.085	249.194	300.441
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
434	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	17.885	4.471	2.385	6.943		31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:														
435	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	-	8.750	14.583	4.010	2.917	6.249		27.759
436	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	12.289	6.144	3.511	6.943		28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:														
437	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	29.000	7.975	5.800	25.457	249.194	317.426
438	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	57.750	14.438	16.042	144.160	249.194	481.583
439	M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng A92	1x3/7	325.000	487.500	121.875	135.417	612.680	249.194	1.606.666
440	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	838.782	249.194	12.033.893
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:														
441	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	16.450	5.288	4.700	20.828	249.194	296.460
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:														
442	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	10.183	2.977	3.133	23.143	249.194	288.630
443	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	76.343	25.448	26.100	62.485	249.194	439.569
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:														
444	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	21.893	7.124	6.950	11.571	249.194	296.731
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
445	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	249.194	286.781
	M112.2700	Máy cắt cơ cầm tay - công suất:														
446	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	4.963	2.542	968	4.629		13.103

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
447	M112.2702	1,2kW	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92		2.273	3.788	852	947	144.160		149.747
	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	35.049	11.383	11.983	30.085	249.194	337.694
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
448	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	13.500	2.970	2.250			18.720
449	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:														
450	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	17.165	5.517	4.904	11.571	249.194	288.352
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:														
451	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	27.877	9.292	9.530	23.143	249.194	319.036
452	M112.3102	Chiều dày tôn đến 40mm	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	74.057	249.194	2.725.130
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:														
453	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	13.817	4.047	3.948	9.257		31.069
454	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	16.617	4.867	4.748	13.886		40.118
	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
455	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	22.187	7.220	7.043	23.143	249.194	308.787
456	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	61.028	19.858	19.374	43.971	249.194	393.425
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
457	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	39.937	12.995	12.678	37.028	249.194	351.832
	M112.3500	Máy phay - công suất:														
458	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	48.811	15.883	15.496	34.714	249.194	364.098
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
459	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.882	1.137	1.109	4.629	249.194	259.951
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
460	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	2.227	780	636	4.629		8.272
461	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	4.709	1.648	1.345	6.943		14.646
462	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	6.817	2.386	1.948	9.257		20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
463	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	12.667	4.433	1.689	6.943		25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
464	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	31.200	5.850	6.500	242.998	295.806	582.354
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
465	M112.4001	7kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	4.515	1.032	1.075	34.714	295.806	337.142
466	M112.4002	14 kW ÷ 15kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	9.030	2.064	2.150	67.114	295.806	376.164
467	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	295.806	431.531
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
468	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	4.463	1.020	1.063		295.806	302.351
469	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	6.825	1.560	1.625		295.806	305.816
470	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5	-	-	2 thợ lặn (1/4+2/4)	106.900	224.490	118.778	59.389		485.839	888.495
471	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	39.244	9.967	10.382	92.571	295.806	447.970
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:														
472	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.886		16.376
473	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	47.250	16.250	12.500	18.514	295.806	390.320
474	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	115.977	39.886	30.682	27.771	295.806	510.122
475	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	161.509	55.545	42.727	41.657	295.806	597.245

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	C.phkhác										
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
476	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	4.275	383	1.125	37.028		42.811
477	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	9.381	839	2.469	67.114		79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:														
478	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	396.900	201.600	157.500	333.255	295.806	1.385.061
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
479	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	612.031	315.730	242.870	318.737	295.806	1.785.174
480	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.627.238	412.336	8.342.188
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:														
481	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	445.743	123.818	137.575	150.427	781.645	1.639.207
482	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	53.411	10.043	22.825	32.400	295.806	414.484
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
483	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	20.763	8.074	6.591	6.943		42.371
484	M112.4802	Máy xoa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	30.749	5.979	8.542	72.080		117.350
485	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480	38.242	14.872	21.245	0		74.359
486	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400	1.700	374	680	0		2.754
487	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500	750	165	300	0		1.215

Ghi chú: Giá ca máy và thiết bị thi công trên tại các xã: Ngọc Tụ, Đắc Tô, Kon Đào, Đắc Sao, Đắc Tờ Kan, Tu Mơ Rông, Măng Ri, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Xốp, Ngọc Linh, Đắc Plô, Đắc Pék, Đắc Môn, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Ia Toi, Đắc Kôi, Kon Bراهيم, Đắc Rve, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Đắc Long, Rờ Koi, Mô Rai, Ia Đal

PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

PHẦN GIÁ MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-SXD ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									
497	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
498	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
499	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
500	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
501	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
502	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
503	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
504	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
505	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
506	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
507	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
508	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
509	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
510	M201.0014	Biến thế thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
511	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
512	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
513	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
514	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130
515	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
516	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
517	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059
518	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291
519	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
520	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
521	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
522	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG									
523	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
524	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
525	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
526	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
527	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
528	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
529	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
530	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
531	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
532	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
533	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
534	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438
535	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
536	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
537	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
538	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
539	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
540	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287
541	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168
542	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
543	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
544	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
545	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
546	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
547	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
548	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
549	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
550	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
551	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293
552	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
553	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
554	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
555	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
556	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334
557	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
558	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
559	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
560	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
561	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
562	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
563	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
564	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
565	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
566	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
567	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
568	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
569	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
570	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
571	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chày)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
572	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
573	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
574	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
575	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
576	M202.0054	Máy đo điện thể thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
577	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
578	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
579	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
580	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
581	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
582	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
583	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
584	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040
585	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386
586	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
587	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
588	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
589	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
590	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
591	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
592	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
593	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
594	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
595	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
596	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
597	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
598	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
599	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
600	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
601	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
602	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
603	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
604	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
605	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
606	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
607	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
608	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
609	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
610	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
611	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
612	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
613	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
614	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
615	M202.0093	Bình hút âm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438
616	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250
617	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
618	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
619	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972
620	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
621	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
622	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
623	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
624	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
625	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
626	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
627	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
628	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
629	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
630	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
631	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
632	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
633	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
634	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
635	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
636	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
637	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
638	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
639	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	281.375	126.619	35.172	56.275	218.066
640	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
641	M202.0119	Máy khoan HILTl hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
642	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
643	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
644	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
645	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
646	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
647	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
648	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
649	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
650	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
651	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
652	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
653	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
654	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
655	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
656	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
657	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
658	M202.0136	Máy nén cố kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
659	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
660	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
661	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
662	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
663	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
664	M202.0142	Máy thẩm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
665	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
666	M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
667	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
668	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
669	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
670	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
671	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
672	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
673	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
674	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
675	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
676	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
677	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
678	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
679	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
680	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
681	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
682	M202.0160	Vì kê	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
683	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078
684	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979
685	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
686	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
687	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
688	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500	1.000	217	133	1.350
689	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4	27.000	13.500	3.375	5.400	22.275
690	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
691	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030	136.364	37.879	60.606	234.848
692	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
693	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
694	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
695	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
696	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200	1.100	242	440	1.782
697	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
698	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000	500	175	200	875
699	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261	16.767	4.658	7.452	28.877
700	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
701	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
702	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200	2.000	700	267	2.967
703	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979	1.990	696	796	3.482
704	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
705	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306	2.866	1.863	1.147	5.876
706	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350	51.458	14.294	22.870	88.621
707	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
708	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
709	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000	12.500	4.375	5.000	21.875
710	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000	27.900	7.750	12.400	48.050

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
711	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656	16.045	4.457	7.131	27.633
712	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800	3.400	1.190	1.360	5.950
713	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
714	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
715	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
716	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
717	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
718	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4	20.000	10.000	6.500	4.000	20.500
719	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4	150	75	49	30	154
720	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4	6.000	3.000	1.950	1.200	6.150
721	M202.0199	Súng bật nảy	200	10	3,5	4	9.000	4.500	1.575	1.800	7.875
722	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	2.000	1.000	250	400	1.650
723	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500	750	188	300	1.238
724	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800	900	315	360	1.575
725	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
726	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
727	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
728	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200	624.240	173.400	277.440	1.075.080
729	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000	18.000	7.000	8.000	33.000
730	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000	500	325	200	1.025
731	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	546.000	273.000	42.467	121.333	436.800
732	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	3.500	1.750	1.138	700	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP									
733	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
734	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
735	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
736	M203.0004	Hộp bộ đo tgđ Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
737	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
738	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
739	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
740	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
741	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
742	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
743	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
744	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
745	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
746	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910
747	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
748	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
749	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561
750	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
751	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292
752	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
753	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
754	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
755	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
756	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
757	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
758	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
759	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538